

**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021  
(LIÊN THÔNG CHÍNH QUY, VỪA LÀM VỪA HỌC)**

**I. Thông tin chung** (tính đến thời điểm xây dựng đề án)

1. *Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu) và địa chỉ trang thông tin điện tử của trường*

- *Tên trường:* Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế.

- *Sứ mệnh của trường:* Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực ngành Y-Dược ở trình độ đại học và sau đại học, nghiên cứu khoa học và ứng dụng các thành quả nghiên cứu vào đào tạo và khám chữa bệnh nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cho nhân dân khu vực miền Trung - Tây Nguyên và cả nước; trở thành trường đại học theo định hướng nghiên cứu.

- *Địa chỉ của trường:* Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế, 06 Ngô Quyền, phường Vĩnh Ninh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- *Địa chỉ trang thông tin điện tử của trường:* <http://huemed-univ.edu.vn>

2. *Quy mô đào tạo đến 31/12/2020(người học)*

| STT        | Theo phương thức, trình độ đào tạo | Quy mô theo khối ngành đào tạo | Tổng        |
|------------|------------------------------------|--------------------------------|-------------|
|            |                                    | Khối ngành VI                  |             |
| <b>I</b>   | <b>Chính quy</b>                   |                                |             |
| <b>1</b>   | <b>Sau đại học</b>                 | <b>2127</b>                    | <b>2127</b> |
| <b>1.1</b> | <b>Tiến sĩ</b>                     | <b>61</b>                      | <b>61</b>   |
| 1.1.1      | Điện quang và y học hạt nhân       | 4                              | 4           |
| 1.1.2      | Khoa học y sinh                    | 1                              | 1           |
| 1.1.3      | Nội khoa                           | 28                             | 28          |
| 1.1.4      | Ngoại khoa                         | 10                             | 10          |
| 1.1.5      | Nhi khoa                           | 3                              | 3           |
| 1.1.6      | Sản phụ khoa                       | 8                              | 8           |
| 1.1.7      | Y tế công cộng                     | 7                              | 7           |
| <b>1.2</b> | <b>Thạc sĩ</b>                     | <b>539</b>                     | <b>539</b>  |
| 1.2.1      | Điện quang và y học hạt nhân       | 47                             | 47          |
| 1.2.2      | Điều dưỡng                         | 21                             | 21          |
| 1.2.3      | Gây mê hồi sức                     | 13                             | 13          |

| STT        | Theo phương thức, trình độ đào tạo                 | Quy mô theo khối ngành đào tạo | Tổng        |
|------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|-------------|
|            |                                                    | Khối ngành VI                  |             |
| 1.2.4      | Khoa học y sinh                                    | 14                             | 14          |
| 1.2.5      | Nội khoa                                           | 100                            | 100         |
| 1.2.6      | Ngoại khoa                                         | 95                             | 95          |
| 1.2.7      | Nhi khoa                                           | 64                             | 64          |
| 1.2.8      | Dược lý và Dược lâm sàng                           | 6                              | 6           |
| 1.2.9      | Răng - Hàm - Mặt                                   | 35                             | 35          |
| 1.2.10     | Sản phụ khoa                                       | 47                             | 47          |
| 1.2.11     | Tai - Mũi - Họng                                   | 27                             | 27          |
| 1.2.12     | Y học cổ truyền                                    | 19                             | 19          |
| 1.2.13     | Y tế công cộng                                     | 51                             | 51          |
| <b>1.3</b> | <b>Chuyên khoa I</b>                               | <b>1009</b>                    | <b>1009</b> |
| <b>1.4</b> | <b>Chuyên khoa cấp II</b>                          | <b>229</b>                     | <b>229</b>  |
| <b>1.5</b> | <b>Bác sĩ Nội trú</b>                              | <b>289</b>                     | <b>289</b>  |
| <b>2</b>   | <b>Đại học</b>                                     | <b>7368</b>                    | <b>7368</b> |
| <b>2.1</b> | <b>Chính quy</b>                                   | <b>6909</b>                    | <b>6909</b> |
| 2.1.1      | <i>Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên</i> |                                |             |
| 2.1.1.1    | Y khoa                                             | 2770                           | 2770        |
| 2.1.1.2    | Răng - Hàm - Mặt                                   | 684                            | 684         |
| 2.1.1.3    | Y học dự phòng                                     | 469                            | 469         |
| 2.1.1.4    | Y học cổ truyền                                    | 524                            | 524         |
| 2.1.1.5    | Dược học                                           | 904                            | 904         |
| 2.1.1.6    | Điều dưỡng                                         | 716                            | 716         |
| 2.1.1.7    | Hộ sinh                                            | 35                             | 35          |
| 2.1.1.8    | Kỹ thuật xét nghiệm y học                          | 491                            | 491         |
| 2.1.1.9    | Kỹ thuật hình ảnh y học                            | 237                            | 237         |
| 2.1.1.10   | Y tế công cộng                                     | 79                             | 79          |
| 2.1.2      | <i>Các ngành đào tạo ưu tiên</i>                   |                                |             |
| <b>2.2</b> | <b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>         | <b>282</b>                     | <b>282</b>  |

| STT        | Theo phương thức, trình độ đào tạo                  | Quy mô theo khối ngành đào tạo | Tổng       |
|------------|-----------------------------------------------------|--------------------------------|------------|
|            |                                                     | Khối ngành VI                  |            |
| 2.2.1      | Y khoa                                              | 171                            | 171        |
| 2.2.2      | Y học dự phòng                                      | 17                             | 17         |
| 2.2.3      | Y học cổ truyền                                     | 51                             | 51         |
| 2.2.4      | Dược học                                            | 43                             | 43         |
| <b>2.3</b> | <b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>           | <b>177</b>                     | <b>177</b> |
| 2.3.1      | Dược học                                            | 139                            | 139        |
| 2.3.2      | Điều dưỡng                                          | 2                              | 2          |
| 2.3.3      | Kỹ thuật xét nghiệm y học                           | 30                             | 30         |
| 2.3.4      | Kỹ thuật hình ảnh y học                             | 6                              | 6          |
| <b>II</b>  | <b>Vừa làm vừa học</b>                              |                                |            |
| <b>1</b>   | <b>Đại học</b>                                      | <b>232</b>                     | <b>232</b> |
| <b>1.1</b> | <b>Vừa làm vừa học</b>                              |                                |            |
| <b>1.2</b> | <b>Liên thông từ trung cấp lên đại học</b>          | <b>85</b>                      | <b>85</b>  |
| 1.2.1      | Điều dưỡng (chuyên ngành Điều dưỡng đa khoa)        | 32                             | 32         |
| 1.2.2      | Điều dưỡng (chuyên ngành Điều dưỡng gây mê hồi sức) | 13                             | 13         |
| 1.2.3      | Điều dưỡng (chuyên ngành Điều dưỡng phụ sản)        | 15                             | 15         |
| 1.2.4      | Kỹ thuật xét nghiệm y học                           | 9                              | 9          |
| 1.2.5      | Kỹ thuật hình ảnh y học                             | 14                             | 14         |
| 1.2.6      | Y tế công cộng                                      | 2                              | 2          |
| <b>1.3</b> | <b>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</b>           | <b>147</b>                     | <b>147</b> |
| 1.3.1      | Điều dưỡng (chuyên ngành Điều dưỡng đa khoa)        | 51                             | 51         |
| 1.3.2      | Điều dưỡng (chuyên ngành Điều dưỡng gây mê hồi sức) | 5                              | 5          |
| 1.3.3      | Kỹ thuật xét nghiệm y học                           | 20                             | 20         |
| 1.3.4      | Kỹ thuật hình ảnh y học                             | 68                             | 68         |
| 1.3.5      | Điều dưỡng (chuyên ngành Điều dưỡng phụ sản)        | 3                              | 3          |



## II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

### 1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá: 11,555 ha (Không tính tổng diện tích đất sử dụng chung của Đại học Huế)

- Tổng diện tích đất của trường: 185594,8 m<sup>2</sup>

+ Tại 06 Ngô Quyền: 47554,8 m<sup>2</sup>

+ Tại khu A, đô thị An Vân Dương: 85000 m<sup>2</sup>

+ Tại Trường Bì: 27300 m<sup>2</sup>

+ Tại Trường Trần Hưng Đạo: 25740 m<sup>2</sup>

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: ký túc xá dùng chung cho toàn Đại học Huế.

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

| STT  | Loại phòng                                                                                                             | Số lượng   | Diện tích sàn xây dựng (m <sup>2</sup> ) |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------|
| 1    | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu | 164        | 11190                                    |
| 1.1. | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ                                                                                 | 6          | 1299                                     |
| 1.2. | Phòng học từ 100 - 200 chỗ                                                                                             | 55         | 5922                                     |
| 1.3. | Phòng học từ 50 - 100 chỗ                                                                                              | 13         | 887                                      |
| 1.4. | Số phòng học dưới 50 chỗ                                                                                               | 10         | 440                                      |
| 1.5  | Số phòng học đa phương tiện                                                                                            | 6          | 394                                      |
| 1.6  | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu                                                             | 74         | 2248                                     |
| 2.   | Thư viện, trung tâm học liệu (chưa tính trung tâm học liệu dùng chung của Đại học Huế)                                 | 01         | 3187                                     |
| 3.   | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập                              | 84         | 2857                                     |
|      | <b>Tổng</b>                                                                                                            | <b>249</b> | <b>17234</b>                             |

### 1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

| <b>Stt</b> | <b>Tên</b>            | <b>Danh mục trang thiết bị chính</b>                                                          | <b>Phục vụ<br/>Khối ngành<br/>đào tạo</b> |
|------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| 1          | Labo Bộ môn Di truyền | Tủ lạnh thường<br>Model: GR-R46FVUD<br>Hãng sản xuất: Toshiba - Việt Nam<br>Xuất xứ: Việt Nam | VI                                        |
|            |                       | Tủ ấm<br>Model: INB400<br>Hãng sản xuất: Memmert - Đức                                        | VI                                        |
|            |                       | Máy scan microarray<br>NSX: INNOPSYS – PHÁP.<br>NĂM SX: 2012/2013.<br>MODEL: INNOSCAN 710     | VI                                        |
|            |                       | Buồng lai microarray                                                                          | VI                                        |
|            |                       | Buồng thao tác PCR                                                                            | VI                                        |
|            |                       | Thiết bị nhân AND<br>MODEL: SURECYCLER 8800<br>HSX: AGILENT - MỸ                              | VI                                        |
|            |                       | Máy gia nhiệt<br>NSX: LABNET – MỸ<br>MODEL: D1200-230V                                        | VI                                        |
|            |                       | Bộ điện di nằm ngang loại vừa<br>Model: E1015-10<br>Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ                | VI                                        |
|            |                       | Bộ điện di nằm ngang loại lớn<br>Model: MultiSUB maxi<br>Hãng sản xuất Cleaver - Anh          | VI                                        |
|            |                       | Bộ nguồn điện di<br>Model: E0303-230V<br>Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ                           | VI                                        |
|            |                       | Bộ Micropipette<br>Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ<br>Xuất xứ: Balan                               | VI                                        |
|            |                       | Bộ pipette đa kênh<br>Hãng sản xuất: Boeco - Đức<br>Xuất xứ: Đức                              | VI                                        |
|            |                       | Power pipette plus kèm phụ kiện<br>Model: FastPette™ V2<br>Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ         | VI                                        |
|            |                       | Hệ thống chụp hình và phân tích gel<br>Model: ESSENTIALV4<br>Hãng sản xuất: UVITEC - Anh      | VI                                        |

|  |                                                                                                                                                                |    |
|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|  | Máy Vortex<br>NSX: HWASHIN - HÀN QUỐC<br>MODEL: 250VM                                                                                                          | VI |
|  | Máy lắc ổn nhiệt<br>Model: 311DS-230V<br>Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ                                                                                            | VI |
|  | Máy lắc ngang<br>Model: KS 260 BASIC<br>Hãng sản xuất: IKA - Đức                                                                                               | VI |
|  | Máy ủ nhiệt khô<br>Model: D1200-230V<br>Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ                                                                                             | VI |
|  | Máy ủ nhiệt có rung<br>Model: DTS-4<br>Hãng sản xuất: ELMi (EU)                                                                                                | VI |
|  | Máy khuấy từ có gia nhiệt<br>Model: HSCD-7<br>Hãng sản xuất: Mrclab - Israel                                                                                   | VI |
|  | Máy li tâm siêu tốc<br>NSX: LABNET – MỸ<br>MODEL: C2400-SP-230V                                                                                                | VI |
|  | Tủ lạnh sâu 86 độ<br>Model: Forma 902<br>Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ<br>Xuất xứ: Thermo Scientific-Trung Quốc                                        | VI |
|  | Tủ lạnh sâu (-30)<br>Model: LGEX 3410<br>Hãng sản xuất: LIEBHERR - Đức                                                                                         | VI |
|  | Máy sấy tiêu bản<br>Model: TEC-2602<br>Hãng sản xuất: HISTO-LINE - Ý                                                                                           | VI |
|  | Kính hiển vi 2 mắt<br>Model : Eclipse E100 LED<br>Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản<br>Nước sản xuất: Trung quốc                                                 | VI |
|  | Kính hiển vi trường sáng truyền hình ảnh<br>Model : Eclipse Ci-L<br>Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản<br>Nước sản xuất:<br>Trung quốc (Kính hiển vi và phụ kiện) | VI |

|  |  |                                                                                                                        |    |
|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|  |  | Nhật bản (Camera kỹ thuật số)                                                                                          |    |
|  |  | Kính hiển vi đối pha<br>Model : Eclipse E200LED<br>Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản<br>Nước sản xuất: Trung quốc        | VI |
|  |  | Kính hiển vi soi ngược<br>Model : Eclipse TS100 F<br>Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản<br>Nước sản xuất: Trung quốc      | VI |
|  |  | Bộ điện di nằm ngang loại nhỏ + nguồn<br>Model: E1015-10<br>Xuất xứ: UK<br>Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ                   | VI |
|  |  | Tủ hút khí độc<br>Model: FTFH-703<br>Xuất xứ: Hàn Quốc                                                                 | VI |
|  |  | Tủ ẩm CO2 4 ngăn<br>Model: CCL-170B-8, COA-1002-F,<br>COA-1006<br>Xuất xứ: Indonesia<br>Nhà sản xuất: Esco - Singapore | VI |
|  |  | Máy đo pH để bàn<br>Model: HI 2550-02<br>Xuất xứ: Romania<br>Nhà sản xuất: Hanna – Ý                                   | VI |
|  |  | Máy ly tâm spindown<br>Model: C1801-230V<br>Xuất xứ: Hàn Quốc<br>Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ                             | VI |
|  |  | Máy ly tâm ống nhỏ<br>Model: C2400-230V, C2400-SS<br>Xuất xứ: Mỹ<br>Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ                          | VI |
|  |  | Máy lắc gel<br>Model: S0600-230V<br>Xuất xứ: Mỹ<br>Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ                                           | VI |



|  |                                                                                                                          |    |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|  | <p>Tủ lai Micro array<br/>Model: H1200SA-230V<br/>Xuất xứ: Mỹ<br/>Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ</p>                          | VI |
|  | <p>Máy lắc Vortex<br/>Model: S0200-230V<br/>Xuất xứ: Mỹ<br/>Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ</p>                                | VI |
|  | <p>Bể điều nhiệt<br/>Model: WBL-100<br/>Xuất xứ: Châu Á<br/>Nhà sản xuất: MRC - Isarel</p>                               | VI |
|  | <p>Máy làm đá vẩy<br/>Model: XB-85<br/>Xuất xứ: Châu Á<br/>Nhà sản xuất: MRC – Israel</p>                                | VI |
|  | <p>Máy hút ẩm<br/>Model: NA-DEC20E<br/>Xuất xứ: TQ<br/>Nhà sản xuất: Nagakawa - Nhật</p>                                 | VI |
|  | <p>Bình đựng Nitơ lỏng trữ mẫu<br/>Model: Cry-20<br/>Xuất xứ: Châu Á<br/>Nhà sản xuất: MRC – Israel</p>                  | VI |
|  | <p>Nồi hấp tiệt trùng <math>\geq 72</math> lit<br/>Model: HVA 85<br/>Xuất xứ: Nhật<br/>Nhà sản xuất: Hirayama - Nhật</p> | VI |
|  | <p>Máy nhân gene PCR<br/>Model: SURECYCLER 8800<br/>Xuất xứ: Malaysia<br/>Nhà sản xuất: Agilent - Mỹ</p>                 | VI |
|  | <p>Tủ nuôi cấy vô trùng cấp II<br/>Model: M 1200<br/>Xuất xứ: Đan Mạch<br/>Nhà sản xuất: Labogene - Đan Mạch</p>         | VI |
|  | <p>Hệ thống lọc nước siêu sạch<br/>Model: Cascada III.I<br/>Xuất xứ: TQ<br/>Nhà sản xuất: Pall - Mỹ</p>                  | VI |
|  | <p>Máy ly tâm<br/>Hettich - Đức<br/>Xuất xứ: Đức</p>                                                                     | VI |

|   |                     |                                                                                                                                    |    |
|---|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|   |                     | Cân phân tích điện tử 10-4<br>A&D - Nhật Bản<br>Xuất xứ: Nhật Bản<br>Mã số: GR-200                                                 | VI |
|   |                     | Cân kỹ thuật 10-2<br>A&D - Nhật Bản<br>Xuất xứ: Nhật Bản<br>Mã số: EK – 610i                                                       | VI |
| 2 | Labo Bộ môn Mô Phôi | Kính hiển vi hai mắt học sinh<br>Model : Eclipse E100<br>Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản                                           | VI |
|   |                     | Kính hiển vi truyền hình chụp ảnh<br>Model : Eclipse Ci-L/ DS-Fi2-L3<br>Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản                            | VI |
|   |                     | Tủ lạnh âm sâu 86 độ C<br>Model: Forma 905<br>Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ<br>Xuất xứ: Thermo Scientific-Trung Quốc       | VI |
|   |                     | Tủ cấy an toàn sinh học cấp II<br>Model: Forma 1386<br>Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ<br>Xuất xứ: Thermo Scientific-Mỹ      | VI |
|   |                     | Bình chứa Nitơ lỏng<br>Model: LD 10<br>Hãng sản xuất: Taylor Wharton - Mỹ<br>Xuất xứ: Taylor Wharton - Mỹ                          | VI |
|   |                     | Bình chứa phôi bằng Nitơ lỏng<br>Model: HC34<br>Hãng sản xuất: Taylor Wharton - Mỹ<br>Xuất xứ: Taylor Wharton - Mỹ                 | VI |
|   |                     | Nồi hấp khử trùng<br>Model: AS 350VP<br>Hãng sản xuất: AFA - Đài Loan<br>Xuất xứ: AFA - Đài Loan                                   | VI |
|   |                     | Buồng đếm tinh trùng Marler<br>Model: Marler Counting Chamber<br>Hãng sản xuất: Sefi Medical Instruments/Israel<br>Xuất xứ: Israel | VI |

|  |                                                                                                                  |    |
|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|  | <p>Tủ sấy<br/>Model: Conterm/200210<br/>Hãng sản xuất: SELECTA - Tây Ban Nha<br/>Xuất xứ: Tây Ban Nha</p>        | VI |
|  | <p>Máy ly tâm<br/>Model ROTOFIX 32A<br/>Hãng sản xuất: HETTICH – Germany<br/>Xuất xứ: HETTICH – Germany</p>      | VI |
|  | <p>Máy cất nước 2 lần<br/>Model: WSC/4D<br/>Hãng sản xuất: Hamilton - Anh</p>                                    | VI |
|  | <p>Tủ ẩm<br/>Model: INB400<br/>Hãng sản xuất: Memmert - Đức</p>                                                  | VI |
|  | <p>Tủ lạnh thường<br/>Model: GR-R46FVUD<br/>Hãng sản xuất: Toshiba - Việt Nam<br/>Xuất xứ: Việt Nam</p>          | VI |
|  | <p>Máy hút ẩm<br/>Model: AD-14B<br/>Hãng sản xuất: AIKYO - Trung Quốc<br/>Xuất xứ: Trung Quốc</p>                | VI |
|  | <p>Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm<br/>Model 2000HD<br/>Hãng sản xuất: SONICLEAN (Úc)<br/>Xuất xứ: SONICLEAN-ÚC</p> | VI |
|  | <p>Micropipete<br/>Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ<br/>Xuất xứ: Balan</p>                                             | VI |
|  | <p>Tủ hút khí độc<br/>Model: FTFH-703<br/>Xuất xứ: Hàn Quốc</p>                                                  | VI |
|  | <p>Máy cất tiêu bản quay tay<br/>Model: Finesse 325<br/>Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Anh</p>               | VI |
|  | <p>Máy chuyên mô tự động<br/>Model: Citadel 2000<br/>Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Anh</p>                  | VI |
|  | <p>Máy vùi mô<br/>Model: Histostar</p>                                                                           | VI |

|   |                           |                                                                                                                                                     |    |
|---|---------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|   |                           | Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Anh                                                                                                              |    |
|   |                           | Bộ nhuộm tiêu bản bằng tay<br>Model: Complete Staining Assembly 100<br>Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Anh                                       | VI |
|   |                           | Máy làm ấm tiêu bản<br>Model: SLIMLINE DIGITAL<br>HOTPLATE<br>Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Anh                                                | VI |
|   |                           | Hệ thống đông khô<br>Model: CS 55-4 PRO<br>Hãng sản xuất: Labogene (Scanvac) - Đan Mạch                                                             | VI |
|   |                           | Cân phân tích điện tử 10-4<br>A&D - Nhật Bản<br>Xuất xứ: Nhật Bản<br>Mã số: GR-200                                                                  | VI |
| 3 | Labo Bộ môn Ký Sinh Trùng | Kính hiển vi soi ngược có bộ phận kết nối camera chụp ảnh<br>Model : Eclipse TS100-F/D5100<br>Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản                       | VI |
|   |                           | Tủ lạnh âm sâu 86 độ C<br>Model: Forma 902<br>Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ<br>Xuất xứ: Thermo Scientific-Trung Quốc                        | VI |
|   |                           | Tủ cấy an toàn sinh học cấp II<br>Model: Forma 1386<br>Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ<br>Xuất xứ: Thermo Scientific-Mỹ                       | VI |
|   |                           | Tủ cấy CO2<br>Model: Forma 371<br>Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ<br>Xuất xứ: Thermo Scientific-Mỹ                                            | VI |
|   |                           | Máy đọc quang phổ Elisa tự động đa mẫu dung tích<br>Model: Multiskan GO<br>Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ<br>Xuất xứ: Thermo Scientific - Mỹ | VI |
|   |                           | Máy ly tâm<br>Model ROTOFIX 32A<br>Hãng sản xuất: HETTICH – Germany<br>Xuất xứ: HETTICH – Germany                                                   | VI |

|  |                                                                                                                |    |
|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|  | Bể cách thủy<br>Model 1023<br>Hãng sản xuất: GFL Germany<br>Xuất xứ: GFL-Germany                               | VI |
|  | Cân phân tích có chuẩn nội<br>Model: GR200<br>Hãng sản xuất: A&D - Nhật<br>Xuất xứ: Nhật                       | VI |
|  | Kính hiển vi 2 mắt<br>Model : Eclipse E100 LED<br>Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản<br>Nước sản xuất: Trung quốc | VI |
|  | Bộ điện di ngang loại nhỏ + nguồn<br>Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ<br>Model: E1015-10<br>Xuất xứ: UK               | VI |
|  | Micropipette thể tích thay đổi (bộ 6 cái)<br>Nichiryo - Nhật                                                   | VI |
|  | Pipet aid<br>Model: Pipette Mate Neo<br>Xuất xứ: Đài Loan                                                      | VI |
|  | Máy khuấy từ có gia nhiệt<br>Model: D0420-230V<br>Xuất xứ: Mexico<br>Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ                 | VI |
|  | Máy đo pH để bàn<br>Model: HI 2550-02<br>Xuất xứ: Romania<br>Nhà sản xuất: Hanna – Ý                           | VI |
|  | Máy lắc<br>Model: 311DS-230V<br>Xuất xứ: Mỹ<br>Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ                                       | VI |
|  | Máy ủ có lắc<br>Model: S2056A-230V<br>Xuất xứ: Slovenia<br>Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ                           | VI |
|  | Máy lắc Vortex<br>Model: S0200-230V<br>Xuất xứ: Mỹ<br>Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ                                | VI |

|   |                          |                                                                                                            |    |
|---|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|   |                          | Nồi hấp tiệt trùng $\geq 72$ lít<br>Model: HVA 85<br>Xuất xứ: Nhật<br>Nhà sản xuất: Hirayama - Nhật        | VI |
|   |                          | Tủ lạnh sâu -30 độ C<br>Model: LF 300<br>Xuất xứ: Đan Mạch<br>Nhà sản xuất: Arctiko - Đan Mạch             | VI |
|   |                          | Máy nhân gene PCR<br>Model: SURECYCLER 8800<br>Xuất xứ: Malaysia<br>Nhà sản xuất: Agilent - Mỹ             | VI |
|   |                          | Máy ly tâm đa năng<br>Hettich - Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: Universal 320                                | VI |
|   |                          | Tủ ẩm<br>Mettler – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: IN110                                                     | VI |
|   |                          | Máy cất nước 2 lần<br>Hamilton – Anh<br>Xuất xứ: Anh<br>Mã số: WSC/4D                                      | VI |
|   |                          | Tủ sấy<br>Mettler – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: UF110                                                    | VI |
|   |                          |                                                                                                            |    |
| 4 | Labo Bộ môn<br>Huyết Học | Máy thu gom các thành máu tự động<br>Hãng sản xuất: Terumo BCT – Mỹ<br>Xuất xứ: Mỹ Ký mã hiệu: Trima Accel | VI |
|   |                          | Máy đông máu tự động<br>Model: STA COMPACT<br>Sản xuất: DIAGNOSTICA STAGO<br>Nước sản xuất: FRANCE         | VI |
|   |                          | Máy ngưng tập tiểu cầu<br>Mã số: 490-2D<br>Hãng sản xuất: Chrono -Log - Mỹ<br>Xuất xứ: Mỹ                  | VI |

|   |                             |                                                                                                                |    |
|---|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|   |                             | Máy ly tâm lạnh túi máu<br>Model: C0446-K<br>Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ<br>Xuất xứ: Đức                         | VI |
| 5 | Labo Bộ môn<br>GPB - PY     | Máy nhuộm hóa mô miễn dịch tự động<br>Model: Benchmark GX<br>Hãng sản xuất: Ventana-Roche                      | VI |
|   |                             | Máy cắt tiêu bản lạnh<br>Model: CM3050 S<br>Hãng sản xuất: Leica Biosystems - Đức                              | VI |
|   |                             | Kính hiển vi 2 mắt<br>Model : Eclipse E100 LED<br>Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản<br>Nước sản xuất: Trung quốc | VI |
| 6 | Labo Khoa Y tế<br>công cộng | Máy đo bụi trong lượng<br>Model: Cel-712                                                                       | VI |
|   |                             | Cân phân tích<br>Model: GR200                                                                                  | VI |
|   |                             | Chén niken                                                                                                     | VI |
|   |                             | Lò nung<br>Model: LT3/11                                                                                       | VI |
|   |                             | Máy đếm bụi lơ lửng cầm tay<br>Model: 3887                                                                     | VI |
|   |                             | Máy đo năng lượng<br>Model: Monark 839E                                                                        | VI |
|   |                             | Máy đo phóng xạ Model của nhà sản<br>xuất: INSPECTOR-EXP                                                       | VI |
|   |                             | Máy đo vận tốc gió<br>Hãng sản xuất: Extech - Mỹ                                                               | VI |
|   |                             | Máy ly tâm<br>Model ROTOFIX 32A                                                                                | VI |
|   |                             | Thiết bị lấy mẫu khí<br>Model: 100-3002K                                                                       | VI |
|   |                             | Cân kỹ thuật 10-2<br>Mã số: EK – 610i                                                                          | VI |
|   |                             | Cân phân tích điện tử 10-4<br>Mã số: GR-200                                                                    | VI |
|   |                             | Cân trọng lượng có thước đo chiều cao<br>Trung Quốc<br>Mã số: TZ120                                            | VI |

|   |                |                                                                                                                               |    |
|---|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|   |                | Đồng hồ đo nhiệt thực phẩm<br>Testo<br>Mã số: Testo 108<br>Mã hàng: 90025-24                                                  | VI |
|   |                | Máy cất nước 1 lần<br>Mã số: WSC/4S                                                                                           | VI |
|   |                | Máy cất nước 2 lần<br>Mã số: WSC/4D                                                                                           | VI |
|   |                | Máy đo hemoglobin mao mạch<br>Acon - Mỹ                                                                                       | VI |
|   |                | Máy đo chức năng hô hấp<br>Cosmed/ Futuremed – Mỹ                                                                             | VI |
|   |                | Máy đo độ rung<br>Extech<br>Mã số: 54501-02                                                                                   | VI |
|   |                | Máy đo huyết áp người lớn + ống nghe<br>Alpk2 – Nhật                                                                          | VI |
|   |                | Máy đo mỡ cơ thể và mỡ tạng<br>Omron - Nhật Bản<br>Mã số: HBF-375                                                             | VI |
|   |                | Máy đo vi khí hậu<br>Mã số: 30005-21                                                                                          | VI |
|   |                | Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động<br>Mã số: Stat Fax 4500                                                                   | VI |
|   |                | Nồi hấp tiệt trùng $\geq 72$ lit<br>Model: HVA 85                                                                             | VI |
|   |                | Thước đo bề dày lớp mỡ dưới da<br>Baty – Anh                                                                                  | VI |
|   |                | Tủ ấm<br>Mã số: IN110                                                                                                         | VI |
|   |                | Tủ lạnh<br>Sanyo – Nhật<br>Mã số: SR-P25MN                                                                                    | VI |
| 7 | Labo Khoa Dược | Hệ thống Sắc ký lỏng hiệu năng cao kết nối với đầu dò PhotoDiod Array<br>Model: LC-20A Series<br>Hãng SX: Shimadzu – Nhật Bản | VI |
|   |                | Máy sấy tần sóng<br>Model: AĐ-TSTH -05<br>Nơi sản xuất: Việt Nam                                                              | VI |



|  |                                                                                                                                           |    |
|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|  | Kính hiển vi chụp ảnh                                                                                                                     | VI |
|  | Máy cắt vi phẫu tay quay<br>Model: CUT 4060<br>Hãng sản xuất: Nanolytik - Đức<br>Xuất xứ: Nanolytik - Đức                                 | VI |
|  | Tủ ẩm<br>Model: INB400<br>Hãng sản xuất: Memmert - Đức                                                                                    | VI |
|  | Máy đo pH để bàn<br>Hãng sản xuất: OAKTON<br>Model của nhà sản xuất: pH 2700                                                              | VI |
|  | Bộ Micropipette<br>Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ<br>Xuất xứ: Balan                                                                           | VI |
|  | Máy khuấy từ có gia nhiệt<br>Model: HSCD-7<br>Hãng sản xuất: Mrclab - Israel                                                              | VI |
|  | Máy trộn đồng hóa chân không (gia nhiệt bằng điện)<br>Model: PMK-20L<br>Hãng sản xuất: Guangzhou Promake Machinery Equipment / Trung Quốc | VI |
|  | Thiết bị đánh giá khả năng phóng thích thuốc qua màng<br>Model: 58-6M<br>Hãng sản xuất: Hanson Research/ Mỹ                               | VI |
|  | Máy cô mẫu chân không<br>Model: CVE-2200<br>Hãng sản xuất: Eyela / Nhật bản                                                               | VI |
|  | Hệ thống điện di mao quản<br>Model: Agilent 7100 Capillary Electrophoresis (CE)<br>Hãng sản xuất: Agilent Technologies / Mỹ               | VI |
|  | Máy ly tâm lạnh<br>Model: Z326K<br>Hãng sản xuất: Hermle / Đức                                                                            | VI |
|  | Máy khuấy từ có gia nhiệt<br>Model: D0420-230V<br>Xuất xứ: Mexico<br>Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ                                            | VI |

|  |                                                                                                  |    |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|  | Máy đo pH để bàn<br>Model: HI 2550-02<br>Xuất xứ: Romania<br>Nhà sản xuất: Hanna – Ý             | VI |
|  | Cân phân tích điện tử 10-4<br>A&D - Nhật Bản<br>Xuất xứ: Nhật Bản<br>Mã số: GR-200               | VI |
|  | Cân phân tích<br>HSX: A&D<br>Xuất xứ: Hàn Quốc<br>Model: HR-250AZ                                | VI |
|  | Máy quang phổ UV/VIS<br>HSX: Jasco<br>Xuất xứ: Nhật Bản<br>Model: V-730                          | VI |
|  | Tủ sấy<br>HSX: Memmert<br>Xuất xứ: Đức<br>Model: UF75                                            | VI |
|  | Tủ lạnh âm sâu<br>HSX: Panasonic<br>Xuất xứ: Nhật Bản<br>Model: MDF-U33V-PB                      | VI |
|  | Hệ thống máy sắc ký lỏng điều chế<br>Model: Agilent 1260 Infinity II<br>HSX: Agilent<br>NSX: Đức | VI |
|  | Máy cô quay chân không                                                                           | VI |
|  | Máy đo độ hoà tan tự động                                                                        | VI |
|  | Máy đo độ rã thuốc viên 3 vị trí                                                                 | VI |
|  | KHV 2 mắt Leica                                                                                  | VI |
|  | Máy đo điểm nóng chảy                                                                            | VI |
|  | Máy khuấy cơ                                                                                     | VI |
|  | Máy quang phổ tử ngoại V630                                                                      | VI |
|  | Máy dập viên 7 chày                                                                              | VI |
|  | Máy li tâm lạnh                                                                                  | VI |

|   |                                |                                                                                                                               |    |
|---|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|   |                                | Máy khuấy từ gia nhiệt Ret Basic                                                                                              | VI |
|   |                                | Khúc xạ kế để bàn AR2800                                                                                                      | VI |
|   |                                | Bơm chân không ME2CNT                                                                                                         | VI |
|   |                                | Máy đo độ cứng viên thuốc PTB511E                                                                                             | VI |
|   |                                | Nồi hấp tiệt khuẩn SN510                                                                                                      | VI |
|   |                                | Máy lắc điều nhiệt ThermomixerC                                                                                               | VI |
|   |                                | Máy đo PH để bàn SenJON+pH3                                                                                                   | VI |
|   |                                | Đèn soi UV sắc ký bản mỏng                                                                                                    | VI |
|   |                                | Máy lắc mẫu điều nhiệt SW22                                                                                                   | VI |
|   |                                | Máy đọc Elisa EMR500                                                                                                          | VI |
| 8 | Labo Sinh lý<br>bệnh miễn dịch | Tủ lạnh âm sâu 86 độ C<br>Model: Forma 902<br>Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ<br>Xuất xứ: Thermo Scientific-Trung Quốc  | VI |
|   |                                | Tủ cấy an toàn sinh học cấp II<br>Model: Forma 1386<br>Hãng sản xuất: Thermo Scientific - Mỹ<br>Xuất xứ: Thermo Scientific-Mỹ | VI |
|   |                                | Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm<br>Model 500HD<br>Hãng sản xuất: SONICLEAN (Úc)<br>Xuất xứ: SONICLEAN-ÚC                         | VI |
|   |                                | Máy Lọc nước siêu sạch<br>Model: Classic UVF<br>Hãng sản xuất: ELGA –ANH                                                      | VI |
|   |                                | Hệ thống điện di đứng 2 GEL<br>Model: E2010-P<br>Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ                                                   | VI |
|   |                                | Bộ nguồn điện di<br>Model: E0303-230V<br>Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ                                                           | VI |
|   |                                | Máy ủ nhiệt khô<br>Model: D1200-230V<br>Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ                                                            | VI |
|   |                                | Tủ sấy<br>Model: Conterm/200210<br>Hãng sản xuất: SELECTA - Tây Ban Nha<br>Xuất xứ: Tây Ban Nha                               | VI |

|   |                         |                                                                                                                                                           |    |
|---|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|   |                         | Hệ thống phân tích các yếu tố miễn dịch<br>Model: Bio-Plex 200 System<br>Hãng sản xuất: Bio-Rad                                                           | VI |
|   |                         | Kính hiển vi 2 mắt<br>Model : Eclipse E100 LED<br>Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản<br>Nước sản xuất: Trung quốc                                            | VI |
|   |                         | Hệ thống chụp và phân tích ảnh gene<br>mẫu huỳnh quang hóa học<br>Model: ImageQuant LAS 500<br>Xuất xứ(CO): Thụy Điển. Nơi lắp ráp<br>(Made in): Nhật Bản | VI |
|   |                         | Bộ chuyển phân tử lên màn lai<br>Model: E2020-SDBPS-230V<br>Xuất xứ: UK<br>Nhà sản xuất: Labnet - M                                                       | VI |
|   |                         | Bộ điện di đứng loại nhỏ<br>Model: E2010-PA<br>Xuất xứ: UK<br>Nhà sản xuất: Labnet - Mỹ                                                                   | VI |
|   |                         | Tủ hút khí độc<br>Model: FTFH-703<br>Xuất xứ: Hàn Quốc                                                                                                    | VI |
|   |                         | Máy ly tâm lạnh ống eppendorf<br>Hettich - Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: Mikro 200R                                                                       | VI |
| 9 | Labo Bộ môn<br>Sinh hóa | Bộ Micropipette                                                                                                                                           | VI |
|   |                         | Cân phân tích có chuẩn nội<br>Model: GR200                                                                                                                | VI |

|    |                  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |    |
|----|------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|    |                  | <p>Hệ thống điện di1/ Hệ thống điện di đứng 4 GEL<br/>Model: E2010-P Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ2/Bộ điện di ngang loại nhỏ<br/>Model: E1007-10Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ3/Bộ điện di ngang<br/>Model: E1015-10Hãng sản xuất: Labnet - Mỹ4/Bộ điện di nằm ngang loại lớn<br/>Model: MultiSUB maxiHãng sản xuất Cleaver - Anh5/Thiết bị chuyển lên màng lai bán khô<br/>Model: E2010-PBHãng sản xuất: Labnet - Mỹ6/Bộ nguồn<br/>Model: E0203-230VHãng sản xuất: Labnet - Mỹ7/Bộ chụp ảnh và phân tích gel điện di<br/>Model: ESSENTIALV4Hãng sản xuất: UVITEC - Anh</p> | VI |
|    |                  | Máy phân tích khí máu điện giải<br>Model: OPTI CCA TS                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | VI |
|    |                  | Máy quang phổ tử ngoại khả kiến<br>Model: 2021                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | VI |
|    |                  | Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm<br>Model 500HD                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | VI |
|    |                  | Máy xét nghiệm sinh hóa tự động<br>Mã số: AU480                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | VI |
|    |                  | Máy ly tâm lạnh ống eppendorf<br>Mã số: Mikro 200R                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | VI |
|    |                  | Máy ủ nhiệt khô<br>Model:D1200-230V                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | VI |
|    |                  | Máy xét nghiệm nước tiểu tự động 10 thông số<br>Mã số: Teco 101                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | VI |
|    |                  | Máy xét nghiệm sinh hóa bán tự động<br>Mã số: Stat Fax 4500                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | VI |
| 10 | Labo Sinh lý học | Kính hiển vi sinh học hai mắt<br>Model : Eclipse E100<br>Hãng sản xuất: Nikon – Nhật bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | VI |
|    |                  | Máy đo chức năng hô hấp Hãng sản xuất: Gima - Ý<br>Xuất xứ: Ý<br>Mã hiệu: 33522<br>Spirolab III                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | VI |
|    |                  | Máy điện não vi tính<br>Hãng Sản xuất: Hillmed – Mỹ<br>Xuất xứ: Mỹ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | VI |

|    |                  |                                                                                                                                                        |    |
|----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|    |                  | Ký mã hiệu: HM-EEG Vision                                                                                                                              |    |
|    |                  | Máy điện tim 6 cần<br>Hãng sản xuất: Gima - Ý<br>Xuất xứ: Ý<br>Ký mã hiệu: 33354                                                                       | VI |
|    |                  | Máy đo điện cơ<br>Hãng sản xuất: Sigma – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Ký mã hiệu: Neurowerk EMG                                                              | VI |
|    |                  | Máy rửa dụng cụ bằng siêu âm<br>Model 500HD<br>Hãng sản xuất: SONICLEAN (Úc)<br>Xuất xứ: SONICLEAN-ÚC                                                  | VI |
|    |                  | Máy phân tích huyết học tự động 18 thông số<br>Mã số: CELLTAC $\mu$<br>Mã hàng: MEK-6510K<br>Hãng sản xuất: Nihonkoden – Nhật Bản<br>Xuất xứ: Nhật Bản | VI |
|    |                  | Máy đo gắng sức thảm chạy<br>Mã số: Cardio PC/E<br>Hãng sản xuất: Innomed – Hungary<br>Xuất xứ: Hungary                                                | VI |
|    |                  | Máy đo ghi biểu đồ giao động, ghi huyết áp, hô hấp động vật<br>Phipps & Bird – Mỹ<br>Xuất xứ: Mỹ<br>Mã số: Kymo II                                     | VI |
| 11 | Labo Khoa Cơ bản | Kính hiển vi sinh học hai mắt<br>Model : Eclipse E100                                                                                                  | VI |
|    |                  | Kính hiển vi truyền hình chụp ảnh<br>Model : Eclipse Ci-L/ DS-Fi2-L3                                                                                   | VI |
|    |                  | Bể cách thủy $\geq 14$ lít<br>Model: WNB 14                                                                                                            | VI |
|    |                  | Bộ điện di ngang loại nhỏ + Nguồn<br>Model: E1015-10                                                                                                   | VI |
|    |                  | Cân kỹ thuật 10-2<br>Mã số: EK – 610i                                                                                                                  | VI |

|    |                                     |                                                                                            |    |
|----|-------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|    |                                     | Kính hiển vi soi nổi<br>Model: SMZ745T                                                     | VI |
|    |                                     | Máy đo điện tim 6 kênh<br>Xuất xứ: Nhật Bản<br>Mã số: ECG - 1250K                          | VI |
|    |                                     | Máy đo nhiệt nóng chảy<br>Mã số: KSP1N                                                     | VI |
|    |                                     | Máy đo pH để bàn<br>Model: HI 2550-02                                                      | VI |
|    |                                     | Máy đo phóng xạ điện tử hiện số<br>Mã số: 81910-20                                         | VI |
|    |                                     | Máy đo vận tốc âm thanh<br>Mã số: Digibar Pro                                              | VI |
|    |                                     | Máy ly tâm<br>Mã số: EBA 200                                                               | VI |
|    |                                     | Máy quang phổ tử ngoại khả kiến<br>Mã số: V-730                                            | VI |
| 12 | Labo Dược lý                        | Máy đo độ hòa tan tự động 8 vị trí<br>Pharmatest – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: PT- DT 70 | VI |
|    |                                     | Máy đo độ tan rã 3 cốc<br>Pharmatest – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: Dist 3                | VI |
| 13 | Phòng thực hành<br>bộ môn Giải phẫu | Mô hình hệ tiêu hóa- Hai phần                                                              | VI |
|    |                                     | Mô hình tá tràng, tụy, lách túi mật                                                        | VI |
|    |                                     | Mô hình các tạng của bụng: gan, tụy, tá<br>tràng, lách, thận                               | VI |
|    |                                     | Mô hình gan đường mật                                                                      | VI |
|    |                                     | Mô hình não 14 phần                                                                        | VI |
|    |                                     | Mô hình não bộ 4 phần.                                                                     | VI |
|    |                                     | Mô hình não bộ 5 phần                                                                      | VI |
|    |                                     | Mô hình não bộ 9 phần                                                                      | VI |
|    |                                     | Mô hình răng 10 phần                                                                       | VI |
|    |                                     | Mô hình bộ răng 4 phần:                                                                    | VI |
|    |                                     | Mô hình tai 5 lần kích thước thật; 8 phần                                                  | VI |

|  |                                            |    |
|--|--------------------------------------------|----|
|  | Mô hình tai 6 phần                         | VI |
|  | Mô hình mắt 8 phần                         | VI |
|  | Mô hình mắt 7 phần                         | VI |
|  | Mô hình mắt 8 phần                         | VI |
|  | Mô hình mũi 2 phần                         | VI |
|  | Mô hình mũi và các xoang cạnh mũi 6 phần   | VI |
|  | Mô hình thanh quản , 2 phần                | VI |
|  | Mô hình thanh quản 7 phần                  | VI |
|  | Mô hình chậu hông nam, 2 phần              | VI |
|  | Mô hình chậu hông nữ, 2 phần               | VI |
|  | Mô hình chậu hông nữ 6 phần                | VI |
|  | Mô hình chậu hông nữ, 3 phần               | VI |
|  | Mô hình thoát vị bẹn                       | VI |
|  | Mô hình cơ đầu và cổ 5 phần                | VI |
|  | Mô hình cơ của đầu                         | VI |
|  | Mô hình cơ đầu kèm mạch máu                | VI |
|  | Mô hình thiết đồ đứng dọc qua đầu, 5 phần  | VI |
|  | Mô hình đầu và cổ, 5 phần                  | VI |
|  | Mô hình tim hai phần                       | VI |
|  | Mô hình tim 2 phần với hệ thống dẫn truyền | VI |
|  | Mô hình tim 4 phần                         | VI |
|  | Mô hình hệ tuần hoàn                       | VI |
|  | Mô hình tim 7 phần                         | VI |
|  | Mô hình phổi với thanh quản, 9 phần        | VI |
|  | Mô hình phân thùy phổi                     | VI |
|  | Mô hình cấu tạo vi thể của thận            | VI |
|  | Mô hình vi thể của gan                     | VI |
|  | Mô hình hộp sọ với cột sống cổ 7 phần      | VI |
|  | Mô hình sọ Beauchene                       | VI |
|  | Mô hình tử gai                             | VI |



|  |                                                                                                              |    |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|  | Mô hình da                                                                                                   | VI |
|  | Mô hình cột sống với đầu trên xương đùi                                                                      | VI |
|  | Mô hình các đốt sống                                                                                         | VI |
|  | Mô hình đốt sống thắt lưng với thoát vị đĩa gian đốt sống                                                    | VI |
|  | Mô hình đốt sống cổ 1 và cổ 2                                                                                | VI |
|  | Mô hình bộ xương                                                                                             | VI |
|  | Mô hình khớp vai                                                                                             | VI |
|  | Mô hình khớp khuỷu                                                                                           | VI |
|  | Mô hình khớp háng                                                                                            | VI |
|  | Mô hình khớp háng 7 phần                                                                                     | VI |
|  | Mô hình khớp gối                                                                                             | VI |
|  | Mô hình khớp gối 12 phần                                                                                     | VI |
|  | Mô hình cơ chi trên, 6 phần                                                                                  | VI |
|  | Mô hình cơ chi dưới 7 phần                                                                                   | VI |
|  | Mô hình thận với mạch máu                                                                                    | VI |
|  | Mô hình thận với các cơ quan trong ổ bụng, 3 phần                                                            | VI |
|  | Mô hình hệ tiết niệu nam giới                                                                                | VI |
|  | Mô hình tiền liệt tuyến                                                                                      | VI |
|  | Tủ bảo quản tử thi<br>Model :<br>LMR-2EO<br>Hãng sản xuất:<br>Thermo Scientific – Anh.<br>Nước sản xuất: Mỹ. | VI |
|  | Bồn ướp tiêu bản nhân thể                                                                                    | VI |
|  | Mô hình hệ tiêu hóa - hai phần<br>Mã số: K21<br>Hãng sản xuất: 3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức                      | VI |
|  | Mô hình tá tràng, tụy, lách túi mật<br>Mã số: K22/2 Hãng sản xuất: 3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức                  | VI |

|  |                                                                                                                                |    |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|  | <p>Mô hình các tạng của bụng: gan, tụy, tá tràng, lách, thận<br/>Mã số: K22/3<br/>Hãng sản xuất: 3B – Đức<br/>Xuất xứ: Đức</p> | VI |
|  | <p>Mô hình gan đường mật<br/>3B – Đức<br/>Xuất xứ: Đức<br/>Mã số: W42508</p>                                                   | VI |
|  | <p>Mô hình não bộ 4 phần<br/>3B – Đức<br/>Xuất xứ: Đức<br/>Mã số: C16</p>                                                      | VI |
|  | <p>Mô hình não bộ 5 phần<br/>3B – Đức<br/>Xuất xứ: Đức<br/>Mã số: C18</p>                                                      | VI |
|  | <p>Mô hình não bộ 9 phần<br/>3B – Đức<br/>Xuất xứ: Đức<br/>Mã số: C20</p>                                                      | VI |
|  | <p>Mô hình bộ răng 4 phần<br/>3B – Đức<br/>Xuất xứ: Đức<br/>Mã số: D20</p>                                                     | VI |
|  | <p>Mô hình tai 6 phần<br/>3B – Đức<br/>Xuất xứ: Đức<br/>Mã số: E11</p>                                                         | VI |
|  | <p>Mô hình mắt 8 phần<br/>3B – Đức<br/>Xuất xứ: Đức<br/>Mã số: F12</p>                                                         | VI |
|  | <p>Mô hình mắt 7 phần<br/>3B – Đức<br/>Xuất xứ: Đức<br/>Mã số: F13</p>                                                         | VI |
|  | <p>Mô hình mũi và các xoang cạnh mũi 6 phần<br/>3B – Đức<br/>Xuất xứ: Đức<br/>Mã số: E20</p>                                   | VI |

|  |  |                                                                                       |    |
|--|--|---------------------------------------------------------------------------------------|----|
|  |  | Mô hình thanh quản , 2 phần<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: G22                 | VI |
|  |  | Mô hình thanh quản 7 phần<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: G21                   | VI |
|  |  | Mô hình chậu hông nam, 2 phần<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: H11               | VI |
|  |  | Mô hình chậu hông nữ, 2 phần<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: H10                | VI |
|  |  | Mô hình chậu hông nữ 6 phần<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: H20/4               | VI |
|  |  | Mô hình chậu hông nữ, 3 phần<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: L31                | VI |
|  |  | Mô hình thoát vị bẹn<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: H13                        | VI |
|  |  | Mô hình cơ của đầu<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: VB127                        | VI |
|  |  | Mô hình cơ đầu kèm mạch máu<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: VB128               | VI |
|  |  | Mô hình thiết đồ đứng dọc qua đầu, 5 phần<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: VB156 | VI |

|  |  |                                                                                     |    |
|--|--|-------------------------------------------------------------------------------------|----|
|  |  | Mô hình tim hai phần<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: G08                      | VI |
|  |  | Mô hình tim 2 phần với hệ thống dẫn truyền 3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: G08/3 | VI |
|  |  | Mô hình tim 4 phần<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: G12                        | VI |
|  |  | Mô hình hệ tuần hoàn<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: G30                      | VI |
|  |  | Mô hình tim 7 phần<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: VD253                      | VI |
|  |  | Mô hình phổi với thanh quản, 7 phần<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: G15       | VI |
|  |  | Mô hình cấu tạo vi thể của thận<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: K13           | VI |
|  |  | Mô hình vi thể của gan<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: K24                    | VI |
|  |  | Mô hình hộp sọ với cột sống cổ 7 phần<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: A20/2   | VI |
|  |  | Mô hình tủy gai<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: C41                           | VI |

|  |  |                                                                                               |    |
|--|--|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|  |  | Mô hình da<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: J13                                          | VI |
|  |  | Mô hình cột sống với đầu trên xương<br>đùi<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: A58/7        | VI |
|  |  | Mô hình đốt sống thắt lưng với thoát vị<br>đĩa gian đốt sống3B – ĐứcXuất xứ:<br>ĐứcMã số: A76 | VI |
|  |  | Mô hình đốt sống cổ 1 và cổ 2<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: A71/1                     | VI |
|  |  | Mô hình bộ xương<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: A13/1                                  | VI |
|  |  | Mô hình khớp vai<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: A80/1                                  | VI |
|  |  | Mô hình khớp khuỷu<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: A83/1                                | VI |
|  |  | Mô hình khớp háng<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: A81/1                                 | VI |
|  |  | Mô hình khớp háng 7 phần<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: A881                           | VI |
|  |  | Mô hình khớp gối<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: A82/1                                  | VI |

|    |                |                                                                                               |    |
|----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|    |                | Mô hình khớp gối 12 phần<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: A882                           | VI |
|    |                | Mô hình cơ toàn thân người châu Á, 39 phần<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: B52          | VI |
|    |                | Mô hình cơ chi trên, 6 phần<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: M11                         | VI |
|    |                | Mô hình cơ chi dưới 7 phần<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: M21                          | VI |
|    |                | Mô hình thân mình 20 phần<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: B08                           | VI |
|    |                | Mô hình thân mình 21 phần<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: B17                           | VI |
|    |                | Mô hình thận với mạch máu<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: K22/1                         | VI |
|    |                | Mô hình thận với các cơ quan trong ổ bụng, 3 phần<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: K22/3 | VI |
|    |                | Mô hình hệ tiết niệu nam giới<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: VF325                     | VI |
|    |                | Mô hình tiền liệt tuyến<br>3B – Đức<br>Xuất xứ: Đức<br>Mã số: H12                             | VI |
| 14 | Phòng skilllab | Mô hình trẻ sơ sinh                                                                           | VI |

|     |                                    |    |
|-----|------------------------------------|----|
| sản | Mô hình khung chậu nữ              | VI |
|     | Mô hình khám vú                    | VI |
|     | Mô hình tiểu khung                 | VI |
|     | Mô hình thai nhi                   | VI |
|     | Mô hình bánh nhau                  | VI |
|     | Mô hình Zoe                        | VI |
|     | Mô hình phụ khoa                   | VI |
|     | Mô hình thăm khám vú               | VI |
|     | Mô hình đặt nội khí quản 5 tuổi    | VI |
|     | Mô hình đặt Sonde tiểu nam và nữ   | VI |
|     | Mô hình chuyển dạ sinh thường      | VI |
|     | Mô hình em bé Anne LAEROAL         | VI |
|     | Mô hình cơ chế đẻ                  | VI |
|     | Bộ các môđun chuyển dạ             | VI |
|     | Trẻ sơ sinh, dây rốn cho đẻ thường | VI |
|     | Mô hình bản sao cổ tử cung         | VI |
|     | Mô hình thăm khám thai             | VI |
|     | Mô hình cơ quan sinh dục nữ        | VI |
|     | Bộ khám phụ khoa                   | VI |
|     | Bộ cắt tầng sinh môn               | VI |
|     | Bộ dụng cụ đặt tử cung             | VI |
|     | Bộ đặt vòng                        | VI |
|     | Bộ dụng cụ cắt khâu tầng sinh môn  | VI |
|     | Đèn gù (1,7m)                      | VI |
|     | Cân mẹ                             | VI |
|     | Huyết áp, ống nghe tim phổi ALP-K2 | VI |
|     | Thước dây                          | VI |
|     | Bảng tính tuổi thai                | VI |
|     | Hộp thử albumin niệu               | VI |
|     | Mô hình đỡ đẻ                      | VI |
|     | Bộ dụng cụ đỡ đẻ                   | VI |
|     | Bộ đỡ đẻ                           | VI |

|    |                               |                                                    |    |
|----|-------------------------------|----------------------------------------------------|----|
|    |                               | Mô hình sơ sinh                                    | VI |
|    |                               | Cân trẻ sơ sinh                                    | VI |
|    |                               | Bộ dụng cụ làm rốn sơ sinh                         | VI |
|    |                               | Bộ dụng cụ chăm sóc rốn                            | VI |
| 15 | Phòng thực hành<br>Điều dưỡng | Mô hình thực tập tiêm + chuyển                     | VI |
|    |                               | Mô hình đa chức năng                               | VI |
|    |                               | Mô hình Manekin với bộ phận                        | VI |
|    |                               | Mô hình thông tiểu nam + nữ                        | VI |
|    |                               | Mô hình điều dưỡng                                 | VI |
|    |                               | Mô hình trẻ em                                     | VI |
|    |                               | Mô hình người lớn tiêu chuẩn kèm mặt<br>na thở     | VI |
|    |                               | Mô hình mô phỏng                                   | VI |
|    |                               | Mô hình cánh tay truyền tĩnh mạch người            | VI |
|    |                               | Mô hình thực hành tiêm                             | VI |
|    |                               | Mô hình tiêm mông                                  | VI |
|    |                               | Mô hình AMT                                        | VI |
|    |                               | Mô hình thực tập chăm sóc đường hô<br>hấp          | VI |
|    |                               | Mô hình thực tập mở khí quản                       | VI |
|    |                               | Mô hình thực tập khám phụ khoa                     | VI |
|    |                               | Mô hình khám ung thư vú                            | VI |
|    |                               | Mô hình sản phụ                                    | VI |
|    |                               | Bộ 4 mô hình thực tập phụ khoa bằng da             | VI |
|    |                               | Mô hình thực tập cấp cứu ngưng hô hấp<br>tuần hoàn | VI |
|    |                               | Mô hình xóa/mở cổ tử cung                          | VI |
|    |                               | Mô hình tiên tiến hướng dẫn việc đỡ đẻ             | VI |
|    |                               | Mô hình thực tập thông mũi dạ dày                  | VI |
|    |                               | Mô hình bán thân                                   | VI |
|    |                               | Mô hình đầu đặt nội khí quản người lớn             | VI |
|    |                               | Mô hình tiêm bắp ở mông có phần đùi                | VI |



|    |                 |                                            |    |
|----|-----------------|--------------------------------------------|----|
|    |                 | Mô hình phần cánh tay để tiêm bắp          | VI |
|    |                 | Mô hình tiêm dưới da                       | VI |
|    |                 | Mô hình cẳng tay để tiêm trong da          | VI |
|    |                 | Mô hình TT CC ngưng hô hấp                 | VI |
|    |                 | Mô hình đặt nội khí quản trẻ sơ sinh       | VI |
|    |                 | Mô hình chăm sóc và dự phòng loét          | VI |
|    |                 | Mô hình TT băng bó các vết mổ lớn          | VI |
|    |                 | Mô hình chọc dò tủy sống                   | VI |
|    |                 | Mô hình TT nghe tim phổi người lớn         | VI |
|    |                 | Mô hình cắt may tầng sinh môn              | VI |
|    |                 | Mô hình chọc dò màng phổi                  | VI |
|    |                 | Mô hình chọc dò màng bụng                  | VI |
|    |                 | Mô hình chăm sóc điều dưỡng trẻ em đa năng | VI |
|    |                 | Mô hình chăm sóc nhi khoa                  | VI |
|    |                 | Mô hình cấu tạo tử cung vòi trứng          | VI |
|    |                 | Mô hình tử cung cắt dọc có em bé           | VI |
|    |                 | Mô hình khung chậu cắt ngang               | VI |
|    |                 | Mô hình tập hồi sức tim phổi               | VI |
|    |                 | Mô hình khám tinh hoàn                     | VI |
|    |                 | Mô hình đặt dụng cụ tử cung                | VI |
| 16 | <b>THƯ VIỆN</b> | Máy scan sách chuyên dụng                  | VI |
|    |                 | Thiết bị cổng từ an ninh thư viện          | VI |
|    |                 | Máy khử và nạp từ + Phụ kiện               | VI |
|    |                 | Máy in thẻ nhựa + Phụ kiện                 | VI |
|    |                 | Máy in nhãn sách + Phụ kiện                | VI |
|    |                 | Switch (layer 2)                           | VI |
|    |                 | Switch (layer 3)                           | VI |
|    |                 | Máy Photocopy tốc độ 40/ bản/phút          | VI |
| 17 | Labo Vi Sinh    | Cân phân tích 3 số lẻ Mettler              | VI |
|    |                 | Tủ âm CO2                                  | VI |
|    |                 | Máy khuếch đại gen định lượng              | VI |

|    |                         |                                                       |    |
|----|-------------------------|-------------------------------------------------------|----|
|    |                         | Kính hiển vi NIKON 2 mắt                              | VI |
|    |                         | Nồi hấp tiệt trùng TOMY                               | VI |
|    |                         | Tủ lạnh sâu - 86 độ C Sanyo                           | VI |
|    |                         | Tủ an toàn sinh học cấp 2                             | VI |
|    |                         | Máy chưng cất thủy                                    | VI |
|    |                         | Máy đo pH                                             | VI |
|    |                         | Máy ủ nhiệt buồng đôi                                 | VI |
|    |                         | Máy lắc trộn Vortex                                   | VI |
|    |                         | Máy lắc đa chức năng có hiện số                       | VI |
|    |                         | Máy đo quang phổ DNA                                  | VI |
|    |                         | Máy nhân gen cổ điển hiệu Veriti                      | VI |
|    |                         | Micropipette                                          | VI |
|    |                         | Máy ly tâm ống nghiệm nhỏ 15000 vòng/<br>Phút         | VI |
|    |                         | Máy ly tâm thường                                     | VI |
|    |                         | Máy lọc nước siêu sạch dùng trong sinh<br>học phân tử | VI |
|    |                         | Kính hiển vi chụp ảnh                                 | VI |
|    |                         | Kính hiển vi đảo ngược                                | VI |
|    |                         | Tủ ấm                                                 | VI |
|    |                         | Tủ ấm CO2                                             | VI |
|    |                         | Tủ lạnh sâu âm 20 độ                                  | VI |
| 18 | Đơn vị tiền lâm<br>sàng | Nhiệt kế thủy ngân đo nhiệt độ ở nách                 | VI |
|    |                         | Nhiệt kế thủy ngân đo nhiệt độ ở miệng                | VI |
|    |                         | Nhiệt kế thủy ngân đo nhiệt độ ở hậu<br>môn           | VI |
|    |                         | Nhiệt kế hồng ngoại đo Trán Microlife<br>FR1DL1       | VI |
|    |                         | Đo nhiệt độ ĐT tại Omron TH-839S                      | VI |
|    |                         | Máy đo huyết áp tự động Ormon Hem<br>7300             | VI |
|    |                         | Đèn khám                                              | VI |
|    |                         | Bàn khám bệnh                                         |    |
|    |                         | Máy đo điện tim 3 cần                                 |    |

|  |                                                                                                        |    |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
|  | Thước đo chiều cao đứng                                                                                |    |
|  | Thước Prader đo thể tích tinh hoàn                                                                     |    |
|  | Hệ thống huấn luyện kỹ năng thăm khám bụng tổng quát có đào tạo trực tuyến và thiết kế khóa huấn luyện | VI |
|  | Mô hình giải phẫu bộ xương chi trên và xương chi dưới                                                  | VI |
|  | Mô hình thực hành nội soi khớp gối                                                                     | VI |
|  | Mô hình mô phỏng phẫu thuật nội soi                                                                    | VI |
|  | Mô hình thăm khám và hồi sức cấp cứu trẻ sơ sinh, có kết nối bộ điều khiển                             | VI |
|  | Mô hình thực hành chăm sóc trẻ sơ sinh gái                                                             | VI |
|  | Mô hình thực hành chăm sóc trẻ sơ sinh trai                                                            | VI |
|  | Mô hình thực hành chọc dò dịch não tủy và gây tê tủy sống trẻ em                                       | VI |
|  | Mô hình thực hành chọc dò màng bụng                                                                    | VI |
|  | Mô hình thực hành chọc tràn khí màng phổi                                                              | VI |
|  | Mô hình thực hành đỡ đẻ bằng forceps                                                                   | VI |
|  | Mô hình thực hành hồi sinh tim phổi cơ bản trẻ em có kiểm soát điện tử.                                | VI |
|  | Mô hình thực hành khám cột sống                                                                        | VI |
|  | Mô hình thực hành khám thoát vị bẹn                                                                    | VI |
|  | Mô hình thực hành thăm khám bộ phận sinh dục ngoài                                                     | VI |
|  | Mô hình thực hành thăm khám hậu môn trực tràng                                                         | VI |
|  | Mô hình thực hành thăm khám thai và nghe tim thai                                                      | VI |
|  | Mô hình thực hành khám phụ khoa                                                                        | VI |
|  | Mô hình thực hành khám vú                                                                              | VI |
|  | Mô hình thực hành nghe tim phổi trẻ em 5 tuổi cơ bản                                                   | VI |
|  | Mô phỏng bệnh nhân cấp cứu                                                                             | VI |

|  |                                                                 |    |
|--|-----------------------------------------------------------------|----|
|  | Mô hình thực tập                                                | VI |
|  | Bộ tổng nha                                                     | VI |
|  | Bộ mô hình gây tê thẩm                                          | VI |
|  | Bộ mô hình gây tê dẫn truyền                                    | VI |
|  | Mô hình phẫu thuật răng miệng                                   | VI |
|  | Mô hình giải phẫu răng                                          | VI |
|  | Mô hình sửa soạn cho hàn răng, Mài mào, cầu                     | VI |
|  | Mô hình sâu răng                                                | VI |
|  | Mô hình ống tủy (3 chi tiết)                                    | VI |
|  | Mô hình nhổ răng                                                | VI |
|  | Mô hình thực tập điều trị nha chu                               | VI |
|  | Mô hình thử tủy                                                 | VI |
|  | Mô hình hộp sọ                                                  | VI |
|  | Bộ nha khoa di động                                             | VI |
|  | Máy nén khí                                                     | VI |
|  | Hệ thống thực hành nha khoa kỹ thuật số dùng đánh giá sinh viên | VI |
|  | Bộ mẫu răng cho thực hành                                       | VI |
|  | Bộ mô phỏng răng dùng cho giảng viên                            | VI |
|  | Bộ mô phỏng răng dùng cho sinh viên                             | VI |
|  | Giá khớp và hệ thống mô phỏng giá khớp kèm bộ quét 3D           | VI |

*1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện (không tính Trung tâm Học liệu dùng chung của Đại học Huế)*

| <b>Stt</b> | <b>Khối ngành đào tạo/Nhóm ngành</b> | <b>Số lượng</b> |
|------------|--------------------------------------|-----------------|
| <b>6</b>   | <b>Khối ngành VI</b>                 | <b>49.530</b>   |
| 6.1        | Sách ngoại văn                       | 7.490           |
| 6.2        | Sách tiếng việt                      | 17.014          |
| 6.3        | Tạp chí ngoại văn                    | 8.340           |

|     |                                                                                                             |       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 6.4 | Tạp chí tiếng Việt                                                                                          | 8.685 |
| 6.5 | E-book                                                                                                      | 3.130 |
| 6.6 | Luận văn, luận án                                                                                           | 7636  |
| 6.7 | Cơ sở dữ liệu điện tử (HINARI & UPTODATE, Tài liệu điện tử chuyên ngành Y Dược của nhà xuất bản Lippincott) | 2     |

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

| Stt                                                       | Họ và tên          | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |           |
|-----------------------------------------------------------|--------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|-----------|
|                                                           |                    |           |                    |                     |                    |                     | Đại học                                                       |           |
|                                                           |                    |           |                    |                     |                    |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành |
| I. Giảng viên cơ hữu theo khối ngành các trình độ đại học |                    |           |                    |                     |                    |                     |                                                               |           |
| 1                                                         | Nguyễn Vũ Quốc Huy | Nam       | GS                 | Tiến sĩ             | Sản khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 2                                                         | Hoàng Bùi Bảo      | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 3                                                         | Trần Văn Huy       | Nam       | GS                 | Tiến sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 4                                                         | Lê Nghi Thành Nhân | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Ngoại khoa         |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 5                                                         | Nguyễn Khoa Hùng   | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Ngoại khoa         |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 6                                                         | Cao Ngọc Thành     | Nam       | GS                 | Tiến sĩ             | Sản khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 7                                                         | Bùi Bình Bảo Sơn   | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Nhi khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 8                                                         | Tôn Nữ Phương Anh  | Nữ        | PGS                | Tiến sĩ             | Y sinh học         |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 9                                                         | Nguyễn Minh Tâm    | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Y tế công cộng     |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 10                                                        | Hà Thị Minh Thi    | Nữ        | PGS                | Tiến sĩ             | Y sinh học DT      |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 11                                                        | Nguyễn Trường An   | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Ngoại khoa         |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 12                                                        | Trần Hữu Dàng      | Nam       | GS                 | Tiến sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 13                                                        | Hoàng Khánh        | Nam       | GS                 | Tiến sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 14                                                        | Huỳnh Văn Minh     | Nam       | GS                 | Tiến sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 15                                                        | Võ Tam             | Nam       | GS                 | Tiến sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |

| Stt | Họ và tên         | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |           |
|-----|-------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|-----------|
|     |                   |           |                    |                     |                    |                     | Đại học                                                       |           |
|     |                   |           |                    |                     |                    |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành |
| 16  | Nguyễn Hải Thuỷ   | Nam       | GS                 | Tiến sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 17  | Tôn Nữ Vân Anh    | Nữ        | PGS                | Tiến sĩ             | Nhi khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 18  | Trần Xuân Chương  | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 19  | Nguyễn Thị Cự     | Nữ        | PGS                | Tiến sĩ             | Nhi khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 20  | Lê Văn Ngọc Cường | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Chẩn đoán HA       |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 21  | Lê Đình Khánh     | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Ngoại khoa         |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 22  | Nguyễn Văn Mão    | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Giải phẫu bệnh     |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 23  | Nguyễn Văn Minh   | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Gây mê hồi sức     |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 24  | Phan Văn Năm      | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Nhân khoa          |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 25  | Phùng Phương      | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Ngoại khoa         |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 26  | Lê Thanh Thái     | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Tai Mũi Họng       |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 27  | Hoàng Viết Thắng  | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 28  | Đặng Thanh        | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Tai Mũi Họng       |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 29  | Nguyễn Tư Thế     | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Tai Mũi Họng       |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 30  | Đặng Công Thuận   | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Giải phẫu bệnh     |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 31  | Lê Thị Bích Thuận | Nữ        | PGS                | Tiến sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |

| Stt | Họ và tên             | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |           |
|-----|-----------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|-----------|
|     |                       |           |                    |                     |                    |                     | Đại học                                                       |           |
|     |                       |           |                    |                     |                    |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành |
| 32  | Lê Quang Thứ          | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Ngoại khoa         |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 33  | Hoàng Anh Tiến        | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 34  | Nguyễn Đình Toàn      | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 35  | Phan Hùng Việt        | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Nhi khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 36  | Trương Quang Vinh     | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Sản khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 37  | Nguyễn Anh Vũ         | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 38  | Phạm Anh Vũ           | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Ngoại khoa         |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 39  | Hoàng Thị Thuỷ Yên    | Nữ        | PGS                | Tiến sĩ             | Nhi khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 40  | Mai Bá Hoàng Anh      | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Da Liễu            |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 41  | Nguyễn Thị Thanh Bình | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Nhi khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 42  | Nguyễn Quỳnh Châu     | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Y sinh học         |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 43  | Lê Văn Chi            | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 44  | Nguyễn Hữu Châu Đức   | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Nhi khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 45  | Võ Văn Đức            | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Sản khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 46  | Phan Đình Tuấn Dũng   | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Ngoại khoa         |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 47  | Trần Như Minh Hằng    | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Tâm thần           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |



| Stt | Họ và tên              | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo   | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |           |
|-----|------------------------|-----------|--------------------|---------------------|----------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|-----------|
|     |                        |           |                    |                     |                      |                     | Đại học                                                       |           |
|     |                        |           |                    |                     |                      |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành |
| 48  | Phù Thị Hoa            | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Hóa sinh             |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 49  | Nguyễn Văn Hùng        | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Y tế công cộng       |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 50  | Lê Viết Nhật Hưng      | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Nhân khoa            |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 51  | Nguyễn Hoàng Thùy Linh | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Nâng cao sức khỏe TC |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 52  | Nguyễn Văn Lượng       | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Ngoại khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 53  | Nguyễn Nhật Minh       | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Tiết niệu            |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 54  | Phan Hữu Ngọc Minh     | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Tai Mũi Họng         |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 55  | Nguyễn Đoàn Văn Phú    | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Ngoại khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 56  | Lê Văn Tâm             | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Nội khoa             |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 57  | Phan Thắng             | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Hồi sức cấp cứu      |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 58  | Trần Xuân Thịnh        | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Gây mê hồi sức       |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 59  | Nguyễn Hữu Trí         | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Ngoại khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 60  | Nguyễn Sanh Tùng       | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Ngoại khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 61  | Lê Thy Phương Anh      | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Nhi khoa             |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 62  | Nguyễn Duy Nam Anh     | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Nhi khoa             |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 63  | Nguyễn Duy Bình        | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Nội khoa             |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |

| Stt | Họ và tên              | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |           |
|-----|------------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|-----------|
|     |                        |           |                    |                     |                    |                     | Đại học                                                       |           |
|     |                        |           |                    |                     |                    |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành |
| 64  | Nguyễn Thị Hồng Chuyên | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Ung Bướu           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 65  | Nguyễn Ngọc Tâm Đan    | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Răng hàm mặt       |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 66  | Tôn Thất Minh Đạt      | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Phục hồi CN        |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 67  | Hồ Dũng                | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Sức khỏe TT        |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 68  | Hồ Anh Hiến            | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Y học gia đình     |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 69  | Nguyễn Trần Thúc Huân  | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Ung bướu           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 70  | Trần Hùng              | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 71  | Hoàng Hữu              | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Ung bướu           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 72  | Nguyễn Khánh Huy       | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 73  | Nguyễn Thị Vân Kiều    | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Phục hồi CN        |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 74  | Lê Văn Long            | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Gây mê hồi sức     |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 75  | Nguyễn Hoàng Long      | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Sản khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 76  | Phan Kim Châu Mẫn      | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Truyền nhiễm       |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 77  | Hoàng Phước Minh       | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Tai Mũi Họng       |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 78  | Nguyễn Xuân Mỹ         | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Ngoại khoa         |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 79  | Nguyễn Minh Thảo       | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Ngoại khoa         |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |

| Stt | Họ và tên              | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |           |
|-----|------------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|-----------|
|     |                        |           |                    |                     |                    |                     | Đại học                                                       |           |
|     |                        |           |                    |                     |                    |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành |
| 80  | Phạm Võ Phương Thảo    | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Nhi khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 81  | Nguyễn Thị Phương Thảo | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Truyền nhiễm       |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 82  | Lê Thị Quỳnh Thư       | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Răng hàm mặt       |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 83  | Phạm Thị Minh Thư      | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Gây mê hồi sức     |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 84  | Võ Thị Thu Thủy        | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Nhi khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 85  | Bùi Thị Phước Vinh     | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Nhi khoa           |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 86  | Trần Thị Thu Lành      | Nữ        |                    | BSCK 1              | Gây mê hồi sức     |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 87  | Bùi Thị Thương         | Nữ        |                    | BSCK 1              | Gây mê hồi sức     |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 88  | Hà Nữ Thủy Dương       | Nữ        |                    | BSCK 2              | Huyết Học          |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 89  | Trần Đức Lai           | Nam       |                    | BSCK 2              | Ngoại khoa         |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 90  | Lê Thị Mai Anh         | Nữ        |                    | Đại học             | Y Đa khoa          |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 91  | Lê Trần Tuấn Anh       | Nam       |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 92  | Nguyễn Thị Anh         | Nữ        |                    | Đại học             | Y học cổ truyền    |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 93  | Võ Hoài Bảo            | Nam       |                    | Đại học             | Y Đa khoa          |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 94  | Phạm Văn Đức           | Nam       |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 95  | Trần Hồng Phương Dung  | Nữ        |                    | Đại học             | Y Đa khoa          |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |

| Stt | Họ và tên            | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |           |
|-----|----------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|-----------|
|     |                      |           |                    |                     |                    |                     | Đại học                                                       |           |
|     |                      |           |                    |                     |                    |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành |
| 96  | Hoàng Anh Dũng       | Nam       |                    | Đại học             | Y Đa khoa          |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 97  | Nguyễn Thị Miên Hạ   | Nữ        |                    | Đại học             | Y học dự phòng     |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 98  | Võ Thị Hân           | Nữ        |                    | Đại học             | Y Đa khoa          |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 99  | Hà Thị Hiền          | Nữ        |                    | Đại học             | Y Đa khoa          |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 100 | Hoàng Trung Hiếu     | Nam       |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 101 | Lê Thị Kim Huệ       | Nữ        |                    | Đại học             | Phục hồi CN        |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 102 | Nguyễn Đắc Hưng      | Nam       |                    | Đại học             | Y Đa khoa          |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 103 | Lê Mỹ Hương          | Nữ        |                    | Đại học             | Răng hàm mặt       |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 104 | Phan Thị Thanh Hương | Nữ        |                    | Đại học             | Y Đa khoa          |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 105 | Lê Đức Huy           | Nam       |                    | Đại học             | Y học dự phòng     |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 106 | Trần Duy Khiêm       | Nam       |                    | Đại học             | Y Đa khoa          |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 107 | Đặng Cao Khoa        | Nam       |                    | Đại học             | Y tế công cộng     |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 108 | Nguyễn Vĩnh Lạc      | Nam       |                    | Đại học             | Y Đa khoa          |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 109 | Nguyễn Duy Linh      | Nam       |                    | Đại học             | Y Đa khoa          |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 110 | Văn Nữ Thùy Linh     | Nữ        |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 111 | Nguyễn Thị Hồng Nhi  | Nữ        |                    | Đại học             | Y học dự phòng     |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |

| Stt | Họ và tên              | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |           |
|-----|------------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|-----------|
|     |                        |           |                    |                     |                    |                     | Đại học                                                       |           |
|     |                        |           |                    |                     |                    |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành |
| 112 | Trần Thị Quỳnh Như     | Nữ        |                    | Đại học             | Răng hàm mặt       |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 113 | Nguyễn Đình Sơn        | Nam       |                    | Đại học             | Y Đa khoa          |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 114 | Dương Phúc Thái        | Nam       |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 115 | Nguyễn Thị Thu Thảo    | Nữ        |                    | Đại học             | Điều dưỡng         |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 116 | Nguyễn Thị Đăng Thu    | Nữ        |                    | Đại học             | Y học Dự phòng     |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 117 | Lê thị Bích Thúy       | Nữ        |                    | Đại học             | Y học Dự phòng     |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 118 | Nguyễn Thị Thủy        | Nữ        |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 119 | Nguyễn Thị Phương Thủy | Nữ        |                    | Đại học             | Y Đa khoa          |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 120 | Võ Minh Tiếp           | Nam       |                    | Đại học             | Y học Dự phòng     |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 121 | Hoàng Ngọc Diệu Trâm   | Nữ        |                    | Đại học             | Y Đa khoa          |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 122 | Võ Khắc Tráng          | Nam       |                    | Đại học             | Răng hàm mặt       |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 123 | Trần Xuân Minh Trí     | Nam       |                    | Đại học             | Y học Dự phòng     |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 124 | Lê Thanh Minh Triết    | Nam       |                    | Đại học             | Y Đa khoa          |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 125 | Võ Minh Tuệ            | Nam       |                    | Đại học             | Y Đa khoa          |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 126 | Trần Thị Tố Uyên       | Nữ        |                    | Đại học             | Răng hàm mặt       |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |
| 127 | Trần Thị Hồng Vân      | Nữ        |                    | Đại học             | Y Đa khoa          |                     | 7720101                                                       | Y khoa    |

| Stt | Họ và tên              | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |                  |
|-----|------------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|------------------|
|     |                        |           |                    |                     |                    |                     | Đại học                                                       |                  |
|     |                        |           |                    |                     |                    |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành        |
| 128 | Trần Tấn Tài           | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Răng hàm mặt       |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 129 | Phan Anh Chi           | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Răng hàm mặt       |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 130 | Hoàng Anh Đào          | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Răng hàm mặt       |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 131 | Nguyễn Thị Thùy Dương  | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Răng hàm mặt       |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 132 | Nguyễn Thị Thanh Hoàng | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Răng hàm mặt       |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 133 | Nguyễn Văn Minh        | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Răng hàm mặt       |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 134 | Lê Phan Tường Quỳnh    | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Y sinh học         |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 135 | Nguyễn Hải Quý Trâm    | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Y sinh học         |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 136 | Nguyễn Nguyễn Thái Bảo | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Chấn thương CH     |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 137 | Nguyễn Hoàng Thanh Vân | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 138 | Hoàng Minh Lợi         | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Chẩn đoán HA       |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 139 | Nguyễn Toại            | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Răng hàm mặt       |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 140 | Đặng Minh Huy          | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Răng hàm mặt       |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 141 | Nguyễn Cửu Long        | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 142 | Đặng Lê Hoàng Nam      | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Ngoại khoa         |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 143 | Nguyễn Gia Kiều Ngân   | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Răng hàm mặt       |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |

| Stt | Họ và tên              | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |                  |
|-----|------------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|------------------|
|     |                        |           |                    |                     |                    |                     | Đại học                                                       |                  |
|     |                        |           |                    |                     |                    |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành        |
| 144 | Nguyễn Nguyễn          | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Tai Mũi Họng       |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 145 | Nguyễn Thị Hoàng Yến   | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Răng hàm mặt       |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 146 | Nguyễn Thị Thanh Bình  | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Nhi khoa           |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 147 | Đỗ Phan Quỳnh Mai      | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Răng hàm mặt       |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 148 | Trần Thiện Mẫn         | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Răng hàm mặt       |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 149 | Hồ Xuân Anh Ngọc       | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Răng hàm mặt       |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 150 | Nguyễn Thị Phương Thảo | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Răng hàm mặt       |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 151 | Võ Đức Toàn            | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Y học gia đình     |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 152 | Nguyễn Lê Minh Trang   | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Răng hàm mặt       |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 153 | Nguyễn Đức Quỳnh Trang | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Răng hàm mặt       |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 154 | Phạm Nữ Như Ý          | Nữ        |                    | BSCK 2              | Răng hàm mặt       |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 155 | Lê Hồ Thị Quỳnh Anh    | Nữ        |                    | Đại học             | Y học Dự phòng     |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 156 | Hồ Sỹ Minh Đức         | Nam       |                    | Đại học             | Răng hàm mặt       |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 157 | Nguyễn Thị Hòa         | Nữ        |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 158 | Nguyễn Thị Thanh Huyền | Nữ        |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 159 | Hoàng Vũ Minh          | Nam       |                    | Đại học             | Răng hàm mặt       |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |

| Stt | Họ và tên             | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |                  |
|-----|-----------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|------------------|
|     |                       |           |                    |                     |                    |                     | Đại học                                                       |                  |
|     |                       |           |                    |                     |                    |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành        |
| 160 | Lê Văn Nhật Thắng     | Nam       |                    | Đại học             | Răng hàm mặt       |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 161 | Nguyễn Thị Hải Trinh  | Nữ        |                    | Đại học             | Răng hàm mặt       |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 162 | Dương Quang Tuấn      | Nam       |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 163 | Nguyễn Thị Nhật Vy    | Nữ        |                    | Đại học             | Răng hàm mặt       |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 164 | Cung Thiện Hải        | Nam       |                    | Đại học             | Răng Hàm Mặt       |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 165 | Lê Thị Khánh Huyền    | Nữ        |                    | Đại học             | Răng Hàm Mặt       |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 166 | Lê Thị Thu Nga        | Nữ        |                    | Đại học             | Răng Hàm Mặt       |                     | 7720501                                                       | Răng - Hàm - Mặt |
| 167 | Võ Văn Thắng          | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Y tế công cộng     |                     | 7720110                                                       | Y học dự phòng   |
| 168 | Đoàn Vương Diễm Khánh | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Y tế công cộng     |                     | 7720110                                                       | Y học dự phòng   |
| 169 | Nguyễn Hoàng Lan      | Nữ        | PGS                | Tiến sĩ             | Y tế công cộng     |                     | 7720110                                                       | Y học dự phòng   |
| 170 | Nguyễn Thị Thanh Nhân | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Y tế công cộng     |                     | 7720110                                                       | Y học dự phòng   |
| 171 | Đặng Thị Anh Thư      | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Y tế công cộng     |                     | 7720110                                                       | Y học dự phòng   |
| 172 | Hoàng Thị Bạch Yến    | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Y tế công cộng     |                     | 7720110                                                       | Y học dự phòng   |
| 173 | Nguyễn Đình Minh Mẫn  | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Y tế công cộng     |                     | 7720110                                                       | Y học dự phòng   |
| 174 | Phạm Minh Đức         | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Ngoại khoa         |                     | 7720110                                                       | Y học dự phòng   |
| 175 | Hoàng Khánh Hằng      | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Sinh lý            |                     | 7720110                                                       | Y học dự phòng   |



| Stt | Họ và tên              | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |                 |
|-----|------------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|
|     |                        |           |                    |                     |                    |                     | Đại học                                                       |                 |
|     |                        |           |                    |                     |                    |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành       |
| 176 | Phan Trung Nam         | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Y sinh học         |                     | 7720110                                                       | Y học dự phòng  |
| 177 | Trần Đình Bình         | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Nhi khoa           |                     | 7720110                                                       | Y học dự phòng  |
| 178 | Phan Thị Bích Ngọc     | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Y tế công cộng     |                     | 7720110                                                       | Y học dự phòng  |
| 179 | Lê Nguyễn Thùy Dương   | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Răng hàm mặt       |                     | 7720110                                                       | Y học dự phòng  |
| 180 | Võ Việt Hà             | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720110                                                       | Y học dự phòng  |
| 181 | Nguyễn Thị Trà My      | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Da Liễu            |                     | 7720110                                                       | Y học dự phòng  |
| 182 | Trương Thị Na          | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Nhi khoa           |                     | 7720110                                                       | Y học dự phòng  |
| 183 | Nguyễn Thị bình Nguyên | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720110                                                       | Y học dự phòng  |
| 184 | Hà Chân Nhân           | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Phục hồi CN        |                     | 7720110                                                       | Y học dự phòng  |
| 185 | Phan Từ Khánh Phương   | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720110                                                       | Y học dự phòng  |
| 186 | Nguyễn Thị Thu         | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Nhãn khoa          |                     | 7720110                                                       | Y học dự phòng  |
| 187 | Nguyễn Thị Thuỳ Uyên   | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Y sinh học         |                     | 7720110                                                       | Y học dự phòng  |
| 188 | Nguyễn Thị Ngọc Khanh  | Nữ        |                    | BSCK 2              | Tai Mũi Họng       |                     | 7720110                                                       | Y học dự phòng  |
| 189 | Nguyễn văn Cầu         | Nam       |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720110                                                       | Y học dự phòng  |
| 190 | Đoàn Văn Minh          | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Y học cổ truyền    |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 191 | Nguyễn Thị Tân         | Nữ        | PGS                | Tiến sĩ             | Y học cổ truyền    |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |

| Stt | Họ và tên              | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |                 |
|-----|------------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|
|     |                        |           |                    |                     |                    |                     | Đại học                                                       |                 |
|     |                        |           |                    |                     |                    |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành       |
| 192 | Vương Thị Kim Chi      | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Y học cổ truyền    |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 193 | Nguyễn Văn Hưng        | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Y học cổ truyền    |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 194 | Trần Nhật Minh         | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Y học cổ truyền    |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 195 | Nguyễn Thị Hương Lam   | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Y học cổ truyền    |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 196 | Nguyễn Ngọc Lê         | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Y học cổ truyền    |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 197 | Ngô Viết Lộc           | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Y tế công cộng     |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 198 | NguyễnPhuong Thảo Tiên | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Khoa học Y sinh    |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 199 | Nguyễn Thị Hiếu Dung   | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Y sinh học         |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 200 | Hồ Xuân Dũng           | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Ung bướu           |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 201 | Trần Hữu Dũng          | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Ngoại khoa         |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 202 | Hà Quang Dũng          | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Ngoại khoa         |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 203 | Nguyễn Hoàng           | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Sản khoa           |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 204 | Nguyễn Thị Huyền       | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Y sinh học         |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 205 | Đỗ Long                | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Nhân khoa          |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 206 | Trần Nguyễn Trà My     | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Nhân khoa          |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 207 | Trần Vĩnh Phú          | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Nhi khoa           |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |

| Stt | Họ và tên                 | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |                 |
|-----|---------------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|
|     |                           |           |                    |                     |                    |                     | Đại học                                                       |                 |
|     |                           |           |                    |                     |                    |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành       |
| 208 | Phan Văn Bảo Thắng        | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Vi Sinh            |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 209 | Nguyễn Thị Phương Thảo    | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Điều dưỡng         |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 210 | Nguyễn Thị Hồng Thuỳ      | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Y sinh học         |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 211 | Trần Nhật Tiến            | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Ngoại khoa         |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 212 | Nguyễn Phạm Phước Toàn    | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Y sinh học         |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 213 | Phạm Minh Trãi            | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 214 | Nguyễn Phúc Thu Trang     | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Nhi khoa           |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 215 | Trần Quang Trung          | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 216 | Phạm Thị Xuân Mai         | Nữ        |                    | BSCK 2              | Y học cổ truyền    |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 217 | Đặng Thị Thu Hằng         | Nữ        |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 218 | Đoàn Thị Nhật Lệ          | Nữ        |                    | Đại học             | Y học Cổ truyền    |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 219 | Nguyễn Thị Kim Liên       | Nữ        |                    | Đại học             | Y học cổ truyền    |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 220 | Trần Thị Trà My           | Nữ        |                    | Đại học             | Y Đa khoa          |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 221 | Nguyễn Viết Phương Nguyên | Nữ        |                    | Đại học             | Y học cổ truyền    |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 222 | NguyễnThiện Phước         | Nữ        |                    | Đại học             | Y học cổ truyền    |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 223 | Nguyễn Thị Thanh Phương   | Nữ        |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |

| Stt | Họ và tên          | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |                 |
|-----|--------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------|
|     |                    |           |                    |                     |                    |                     | Đại học                                                       |                 |
|     |                    |           |                    |                     |                    |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành       |
| 224 | Nguyễn Quang Tâm   | Nam       |                    | Đại học             | Y học cổ truyền    |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 225 | Lê Thị Minh Thảo   | Nữ        |                    | Đại học             | Y học cổ truyền    |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 226 | Lê Thị Thu Thảo    | Nữ        |                    | Đại học             | Y học cổ truyền    |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 227 | Trần Doãn Tú       | Nam       |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 228 | Trương Thanh Tú    | Nữ        |                    | Đại học             | Y học Cổ truyền    |                     | 7720115                                                       | Y học cổ truyền |
| 229 | Nguyễn Thị Hoài    | Nữ        | GS                 | Tiến sĩ             | Dược               |                     | 7720201                                                       | Dược học        |
| 230 | Trần Hữu Dũng      | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Dược               |                     | 7720201                                                       | Dược học        |
| 231 | Đào Thị Cẩm Minh   | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Dược               |                     | 7720201                                                       | Dược học        |
| 232 | Hồ Hoàng Nhân      | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Dược               |                     | 7720201                                                       | Dược học        |
| 233 | Lê Thị Minh Nguyệt | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Dược               |                     | 7720201                                                       | Dược học        |
| 234 | Lê Thị Loan Chi    | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Dược               |                     | 7720201                                                       | Dược học        |
| 235 | Võ Thị Hồng Phượng | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Dược               |                     | 7720201                                                       | Dược học        |
| 236 | Trần Thái Sơn      | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Dược               |                     | 7720201                                                       | Dược học        |
| 237 | Hồ Việt Đức        | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Hóa học            |                     | 7720201                                                       | Dược học        |
| 238 | Lê Chuyển          | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720201                                                       | Dược học        |
| 239 | Nguyễn Minh Hoa    | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Vật lý             |                     | 7720201                                                       | Dược học        |

| Stt | Họ và tên               | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |           |
|-----|-------------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|-----------|
|     |                         |           |                    |                     |                    |                     | Đại học                                                       |           |
|     |                         |           |                    |                     |                    |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành |
| 240 | Trương Thị Khánh Phương | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Toán học           |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 241 | Trương Viết Thành       | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Dược               |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 242 | Nguyễn Thanh Tùng       | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Khoa học sự sống   |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 243 | Văn Thị Minh An         | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 244 | Phan Đăng Thục Anh      | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Dược               |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 245 | Thái Khoa Bảo Châu      | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Dược               |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 246 | Ngô Thị Kim Cúc         | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Dược lý- DLS       |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 247 | Lê Văn Đậu              | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Giải phẫu          |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 248 | Đỗ Thị Hồng Diệp        | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Y sinh học         |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 249 | Lê Đình Dương           | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Y tế công cộng     |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 250 | Nguyễn Đình Duyệt       | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 251 | Phan Thị Hằng Giang     | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Y sinh học         |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 252 | Ngô Thị Thu Hằng        | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Dược               |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 253 | Đoàn Thị Thiện Hảo      | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 254 | Lê Hoàng Hảo            | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Dược               |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 255 | Lê thị Bích Hiền        | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Dược               |                     | 7720201                                                       | Dược học  |

| Stt | Họ và tên              | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |           |
|-----|------------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|-----------|
|     |                        |           |                    |                     |                    |                     | Đại học                                                       |           |
|     |                        |           |                    |                     |                    |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành |
| 256 | Trần Thế Huân          | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Dược               |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 257 | Võ Quốc Hùng           | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Dược               |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 258 | Nguyễn Thị Hường       | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Y tế công cộng     |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 259 | Nguyễn Viết Khẩn       | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Dược               |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 260 | Nguyễn Khánh Thùy Linh | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Dược               |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 261 | Trần Thị Thùy Linh     | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Dược               |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 262 | Trần Thanh Loan        | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Y sinh học         |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 263 | Đoàn Thị Ái Nghĩa      | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Dược               |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 264 | Lê Thị Thanh Ngọc      | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Dược               |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 265 | Nguyễn Phước Bích Ngọc | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Dược               |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 266 | Nguyễn Thị Như Ngọc    | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Dược               |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 267 | Lê Trọng Nhân          | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Công nghệ YSH      |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 268 | Nguyễn Thị Ý Nhi       | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 269 | Cao Thị Cẩm Nhung      | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Dược               |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 270 | Nguyễn Đình Quỳnh Phú  | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Dược               |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 271 | Nguyễn Thành Phúc      | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Ngoại khoa         |                     | 7720201                                                       | Dược học  |

| Stt | Họ và tên              | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |           |
|-----|------------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|-----------|
|     |                        |           |                    |                     |                    |                     | Đại học                                                       |           |
|     |                        |           |                    |                     |                    |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành |
| 272 | Phan Thị Minh Tâm      | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Y học chức năng    |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 273 | Nguyễn Thị Anh Thư     | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Sinh học           |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 274 | Nguyễn Hữu Tiến        | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Dược               |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 275 | Lưu Nguyễn Nguyệt Trâm | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Dược               |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 276 | Hoàng Xuân Huyền Trang | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Dược               |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 277 | Nguyễn Hồng Trang      | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Dược               |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 278 | Nguyễn Lê Hồng Vân     | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Y sinh học         |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 279 | Võ Thị Tuyết Vi        | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Vật lý             |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 280 | Lê Chí Cao             | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Y sinh học         |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 281 | Nguyễn Hoài Bảo Châu   | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Dược               |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 282 | Lê Thị Kim Dung        | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Hóa học            |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 283 | Trần Đại Tri Hân       | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Y tế công cộng     |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 284 | Lê Bá Hứa              | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 285 | Nguyễn Ngọc Huy        | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Sinh học           |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 286 | Trần Thị Mai Liên      | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Y tế công cộng     |                     | 7720201                                                       | Dược học  |
| 287 | Nguyễn Bá Lưu          | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Ngoại khoa         |                     | 7720201                                                       | Dược học  |

| Stt | Họ và tên             | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |            |
|-----|-----------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|------------|
|     |                       |           |                    |                     |                    |                     | Đại học                                                       |            |
|     |                       |           |                    |                     |                    |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành  |
| 288 | Nguyễn Thị Hồng Nga   | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Toán học           |                     | 7720201                                                       | Dược học   |
| 289 | Ngô Thị Thuận         | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Vật lý             |                     | 7720201                                                       | Dược học   |
| 290 | Nguyễn Thành Tín      | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Y sinh học         |                     | 7720201                                                       | Dược học   |
| 291 | Nguyễn Đức Tùng       | Nam       |                    | Thạc sĩ             | CNTT               |                     | 7720201                                                       | Dược học   |
| 292 | Võ Thị Hoài Hương     | Nữ        |                    | Đại học             | Y Đa khoa          |                     | 7720201                                                       | Dược học   |
| 293 | Đoàn Phạm Phước Long  | Nam       |                    | Đại học             | Y Đa khoa          |                     | 7720201                                                       | Dược học   |
| 294 | Nguyễn Xuân Nhân      | Nam       |                    | Đại học             | Y Đa khoa          |                     | 7720201                                                       | Dược học   |
| 295 | Nguyễn Thị Quỳnh Như  | Nữ        |                    | Đại học             | Dược               |                     | 7720201                                                       | Dược học   |
| 296 | Nguyễn Vĩnh Phú       | Nam       |                    | Đại học             | Hóa học            |                     | 7720201                                                       | Dược học   |
| 297 | Đỗ Quang Tâm          | Nam       |                    | Đại học             | Vật lý             |                     | 7720201                                                       | Dược học   |
| 298 | Nguyễn Thị Khánh Linh | Nữ        |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720201                                                       | Dược học   |
| 299 | Hồ Duy Bính           | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Y học              |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 300 | Đào Nguyễn Diệu Trang | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 301 | Lê Văn An             | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 302 | Nguyễn T.Kim Hoa      | Nữ        | PGS                | Tiến sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 303 | Hồ Thị Thùy Trang     | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Điều dưỡng         |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |



| Stt | Họ và tên             | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo      | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |            |
|-----|-----------------------|-----------|--------------------|---------------------|-------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|------------|
|     |                       |           |                    |                     |                         |                     | Đại học                                                       |            |
|     |                       |           |                    |                     |                         |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành  |
| 304 | Nguyễn Thị Anh Phương | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Nghiên cứu y học - SKQT |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 305 | Dương Thị Ngọc Lan    | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Nội khoa                |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 306 | Nguyễn Trường Sơn     | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Điều dưỡng              |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 307 | Nguyễn Thị Minh Thành | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Điều dưỡng              |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 308 | Tôn Nữ Minh Đức       | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Điều dưỡng              |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 309 | Trương Thị Phương Lan | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Sinh học                |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 310 | Võ Châu Ngọc Anh      | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Hóa học                 |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 311 | Võ Thị Diễm Bình      | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Điều dưỡng              |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 312 | Ngô Minh Đạo          | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Nội khoa                |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 313 | Nguyễn Duy Dẫn        | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Nội khoa                |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 314 | Mai Bá Hải            | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Điều dưỡng              |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 315 | Trần Thuý Hiền        | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Toán học                |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 316 | Hoàng Thế Hiệp        | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Sản khoa                |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 317 | Đặng Thị Ngọc Hoa     | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Hóa học                 |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 318 | Đinh Thị Phương Hoài  | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Ngoại khoa              |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 319 | Lê Quang Huy          | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Ngoại khoa              |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |

| Stt | Họ và tên              | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |            |
|-----|------------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|------------|
|     |                        |           |                    |                     |                    |                     | Đại học                                                       |            |
|     |                        |           |                    |                     |                    |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành  |
| 320 | Trần Văn Khôi          | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Ngoại khoa         |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 321 | Nguyễn Quang Ngọc Linh | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Tâm Thần           |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 322 | Nguyễn Quang Mẫn       | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Vật lý             |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 323 | Bùi Thị Thuý Nga       | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Gây mê hồi sức     |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 324 | Lê Thị Cao Nguyên      | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Da Liễu            |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 325 | Trần Thị Nguyệt        | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Điều dưỡng         |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 326 | Bùi Lê Thanh Nhân      | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Sinh học           |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 327 | Phan Thị Tố Như        | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Điều dưỡng         |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 328 | Lê Hà Thùy Nhung       | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Răng hàm mặt       |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 329 | Đặng Thị Thanh Phúc    | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Điều dưỡng         |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 330 | Hoàng Minh Phương      | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Răng hàm mặt       |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 331 | Trần Thị Huyền Phương  | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Răng hàm mặt       |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 332 | Trần Xuân Phương       | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Răng hàm mặt       |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 333 | Đỗ Hồ Tĩnh Tâm         | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Nhi khoa           |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 334 | Nguyễn Phước Minh Tâm  | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Phục hồi CN        |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 335 | Châu Ngọc Phương Thanh | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Răng hàm mặt       |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |

| Stt | Họ và tên              | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |            |
|-----|------------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|------------|
|     |                        |           |                    |                     |                    |                     | Đại học                                                       |            |
|     |                        |           |                    |                     |                    |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành  |
| 336 | Võ Thanh Tôn           | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Điều dưỡng         |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 337 | Hồ Minh Trí            | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Tai Mũi Họng       |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 338 | Nguyễn Văn Tuy         | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Nhi khoa           |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 339 | Phạm Thị Thúy Vũ       | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Điều dưỡng         |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 340 | Nguyễn Thị Nguyệt Minh | Nữ        |                    | BSNT                | Nhân khoa          |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 341 | Trần Văn Hòa           | Nam       |                    | BSCK 2              | Quản lý y tế       |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 342 | Mai Thị Cẩm Cát        | Nữ        |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 343 | Đặng Thị Thu Hằng      | Nữ        |                    | Đại học             | Y Đa khoa          |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 344 | Trần Thị Hằng          | Nữ        |                    | Đại học             | Điều dưỡng         |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 345 | Võ Minh Hoàng          | Nam       |                    | Đại học             | Y học dự phòng     |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 346 | Trần Vũ Huân           | Nam       |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 347 | Bùi Mạnh Hùng          | Nam       |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 348 | Nguyễn Đăng Vĩnh Hưng  | Nam       |                    | Đại học             | Y Đa khoa          |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 349 | Nguyễn Thị Mây         | Nữ        |                    | Đại học             | Điều dưỡng         |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 350 | Dương Thị Mỹ           | Nữ        |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 351 | Trương Thị Quỳnh Ngân  | Nữ        |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |

| Stt | Họ và tên              | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |            |
|-----|------------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|------------|
|     |                        |           |                    |                     |                    |                     | Đại học                                                       |            |
|     |                        |           |                    |                     |                    |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành  |
| 352 | Võ Đoàn Minh Nhật      | Nam       |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 353 | Võ Thị Nhi             | Nữ        |                    | Đại học             | Điều dưỡng         |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 354 | Lương Việt Thắng       | Nam       |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 355 | Nguyễn Thị Thanh Thanh | Nữ        |                    | Đại học             | Điều dưỡng         |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 356 | Phan Ngọc Đan Thanh    | Nữ        |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 357 | Hồ Thị Dạ Thảo         | Nữ        |                    | Đại học             | Y Đa khoa          |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 358 | Tôn Thất Cảnh Trí      | Nam       |                    | Đại học             | Y học dự phòng     |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 359 | Phan Thị Thùy Vân      | Nữ        |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 360 | Trần Văn Vui           | Nam       |                    | Đại học             | Y học dự phòng     |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 361 | Võ Tường Thảo Vy       | Nữ        |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720301                                                       | Điều dưỡng |
| 362 | Lê Minh Tâm            | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Sản khoa           |                     | 7720302                                                       | Hộ sinh    |
| 363 | Nguyễn Thị Kim Anh     | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Sản khoa           |                     | 7720302                                                       | Hộ sinh    |
| 364 | Trương Thị Linh Giang  | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Sản khoa           |                     | 7720302                                                       | Hộ sinh    |
| 365 | Lê Lam Hương           | Nữ        | PGS                | Tiến sĩ             | Sản khoa           |                     | 7720302                                                       | Hộ sinh    |
| 366 | Võ Văn Khoa            | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Sản khoa           |                     | 7720302                                                       | Hộ sinh    |
| 367 | Trần Mạnh Linh         | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Sản khoa           |                     | 7720302                                                       | Hộ sinh    |

| Stt | Họ và tên               | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |                     |
|-----|-------------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                         |           |                    |                     |                    |                     | Đại học                                                       |                     |
|     |                         |           |                    |                     |                    |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành           |
| 368 | Nguyễn Trần Thảo Nguyên | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Sản khoa           |                     | 7720302                                                       | Hộ sinh             |
| 369 | Tôn Nữ Minh Quang       | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Sản khoa           |                     | 7720302                                                       | Hộ sinh             |
| 370 | Nguyễn Đắc Nguyên       | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Sản khoa           |                     | 7720302                                                       | Hộ sinh             |
| 371 | Phan Thị Minh Thư       | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Sản khoa           |                     | 7720302                                                       | Hộ sinh             |
| 372 | Hoàng Thị Mai Thanh     | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Y học chức năng    |                     | 7720302                                                       | Hộ sinh             |
| 373 | Phạm Thăng Long         | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Hoá sinh           |                     | 7720302                                                       | Hộ sinh             |
| 374 | Hồ Lý Minh Tiên         | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Nhi khoa           |                     | 7720302                                                       | Hộ sinh             |
| 375 | Trần Thị Quỳnh Trang    | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Phục hồi CN        |                     | 7720302                                                       | Hộ sinh             |
| 376 | Lê Sĩ Phúc An           | Nam       |                    | Đại học             | Y Đa khoa          |                     | 7720302                                                       | Hộ sinh             |
| 377 | Trần Thị Ngọc Bích      | Nữ        |                    | Đại học             | Y Đa khoa          |                     | 7720302                                                       | Hộ sinh             |
| 378 | Lê Bình Phương Nguyên   | Nữ        |                    | Đại học             | Y Đa khoa          |                     | 7720302                                                       | Hộ sinh             |
| 379 | Lê Phan Minh Triết      | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Y sinh học         |                     | 7720601                                                       | KT xét nghiệm y học |
| 380 | Ngô Thị Minh Châu       | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Y sinh học         |                     | 7720601                                                       | KT xét nghiệm y học |
| 381 | Dương Thị Bích Thuận    | Nữ        |                    | Tiến sĩ             | Hóa sinh           |                     | 7720601                                                       | KT xét nghiệm y học |
| 382 | Ngô Viết Quỳnh Trâm     | Nữ        | PGS                | Tiến sĩ             | Vi sinh LS và PT   |                     | 7720601                                                       | KT xét nghiệm y học |
| 383 | Nguyễn Minh Quang       | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Y học chức năng    |                     | 7720601                                                       | KT xét nghiệm y học |

| Stt | Họ và tên             | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |                     |
|-----|-----------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                       |           |                    |                     |                    |                     | Đại học                                                       |                     |
|     |                       |           |                    |                     |                    |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành           |
| 384 | Lê Thị Bảo Chi        | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Y sinh học         |                     | 7720601                                                       | KT xét nghiệm y học |
| 385 | Trương Thị Quỳnh Như  | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Y học chức năng    |                     | 7720601                                                       | KT xét nghiệm y học |
| 386 | Hoàng Thị Anh Thư     | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Huyết Học          |                     | 7720601                                                       | KT xét nghiệm y học |
| 387 | Nguyễn Thị Châu Anh   | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Y sinh học         |                     | 7720601                                                       | KT xét nghiệm y học |
| 388 | Nguyễn Hoàng Bách     | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Vi sinh miễn dịch  |                     | 7720601                                                       | KT xét nghiệm y học |
| 389 | Lê Văn An             | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Vi sinh LS và PT   |                     | 7720601                                                       | KT xét nghiệm y học |
| 390 | Nguyễn Thị Thuý Hằng  | Nữ        | PGS                | Tiến sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720601                                                       | KT xét nghiệm y học |
| 391 | Phan Thị Minh Phương  | Nữ        | PGS                | Tiến sĩ             | Miễn dịch          |                     | 7720601                                                       | KT xét nghiệm y học |
| 392 | Trần Nam Đông         | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Giải phẫu bệnh     |                     | 7720601                                                       | KT xét nghiệm y học |
| 393 | Hoàng Thanh Hải       | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Công nghệ TT       |                     | 7720601                                                       | KT xét nghiệm y học |
| 394 | Hoàng Đình Anh Hào    | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Ngoại khoa         |                     | 7720601                                                       | KT xét nghiệm y học |
| 395 | Trương Xuân Long      | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720601                                                       | KT xét nghiệm y học |
| 396 | Hoàng Thị Bích Ngọc   | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720601                                                       | KT xét nghiệm y học |
| 397 | Nguyễn Phan Hồng Ngọc | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720601                                                       | KT xét nghiệm y học |
| 398 | Hồ Trần Phương        | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Huyết Học          |                     | 7720601                                                       | KT xét nghiệm y học |
| 399 | Lê Minh Tân           | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720601                                                       | KT xét nghiệm y học |

| Stt | Họ và tên             | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |                     |
|-----|-----------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|
|     |                       |           |                    |                     |                    |                     | Đại học                                                       |                     |
|     |                       |           |                    |                     |                    |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành           |
| 400 | Đặng Như Thành        | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Ngoại khoa         |                     | 7720601                                                       | KT xét nghiệm y học |
| 401 | Lê Thị Hồng Vân       | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720601                                                       | KT xét nghiệm y học |
| 402 | Hoàng Minh Vũ         | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Công nghệ TT       |                     | 7720601                                                       | KT xét nghiệm y học |
| 403 | Đoàn thị Duyên Anh    | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Y sinh học         |                     | 7720601                                                       | KT xét nghiệm y học |
| 404 | Lê Trọng Lân          | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Giải phẫu bệnh     |                     | 7720601                                                       | KT xét nghiệm y học |
| 405 | Nguyễn Thanh Minh     | Nam       |                    | BSCK 2              | Ngoại khoa         |                     | 7720601                                                       | KT xét nghiệm y học |
| 406 | Lê Phước Hoàng        | Nam       |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720601                                                       | KT xét nghiệm y học |
| 407 | Nguyễn Đắc Duy Nghiêm | Nam       |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720601                                                       | KT xét nghiệm y học |
| 408 | Trần Thị Nam Phương   | Nữ        |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720601                                                       | KT xét nghiệm y học |
| 409 | Ngô Quý Trân          | Nữ        |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720601                                                       | KT xét nghiệm y học |
| 410 | Trần Thị Tiên Xinh    | Nữ        |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720601                                                       | KT xét nghiệm y học |
| 411 | Lê Trọng Khoan        | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Chẩn đoán HA       |                     | 7720602                                                       | KT hình ảnh y học   |
| 412 | Ngô Đắc Hồng Ân       | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Chẩn đoán HA       |                     | 7720602                                                       | KT hình ảnh y học   |
| 413 | Lê Trọng Bình         | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Chẩn đoán HA       |                     | 7720602                                                       | KT hình ảnh y học   |
| 414 | Hoàng Thị Ngọc Hà     | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Chẩn đoán HA       |                     | 7720602                                                       | KT hình ảnh y học   |
| 415 | Trần Thị Sông Hương   | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Chẩn đoán HA       |                     | 7720602                                                       | KT hình ảnh y học   |

| Stt | Họ và tên             | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |                   |
|-----|-----------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------|
|     |                       |           |                    |                     |                    |                     | Đại học                                                       |                   |
|     |                       |           |                    |                     |                    |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành         |
| 416 | Nguyễn Công Quỳnh     | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Chẩn đoán HA       |                     | 7720602                                                       | KT hình ảnh y học |
| 417 | Hoàng Thị Phương Thảo | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Chẩn đoán HA       |                     | 7720602                                                       | KT hình ảnh y học |
| 418 | Nguyễn Thanh Thảo     | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Chẩn đoán HA       |                     | 7720602                                                       | KT hình ảnh y học |
| 419 | Nguyễn Hoàng Minh Thi | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Chẩn đoán HA       |                     | 7720602                                                       | KT hình ảnh y học |
| 420 | Châu Thị Hiền Trang   | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Chẩn đoán HA       |                     | 7720602                                                       | KT hình ảnh y học |
| 421 | Lê Đình Đạm           | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Ngoại khoa         |                     | 7720602                                                       | KT hình ảnh y học |
| 422 | Lê Thanh Huy          | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Ung bướu           |                     | 7720602                                                       | KT hình ảnh y học |
| 423 | Vĩnh Khánh            | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Nội khoa           |                     | 7720602                                                       | KT hình ảnh y học |
| 424 | Võ Minh Nhật          | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Ngoại khoa         |                     | 7720602                                                       | KT hình ảnh y học |
| 425 | Lê Hồng Phúc          | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Ngoại khoa         |                     | 7720602                                                       | KT hình ảnh y học |
| 426 | Hoàng Ngọc Thành      | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Chẩn đoán HA       |                     | 7720602                                                       | KT hình ảnh y học |
| 427 | Lê Thị Thu Thảo       | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Y sinh học         |                     | 7720602                                                       | KT hình ảnh y học |
| 428 | Võ Thị Hạnh Thảo      | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Y sinh học         |                     | 7720602                                                       | KT hình ảnh y học |
| 429 | Lê Tuấn Linh          | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Y học chức năng    |                     | 7720602                                                       | KT hình ảnh y học |
| 430 | Hoàng Cao Thắng       | Nam       |                    | BSCK 1              | Hóa sinh           |                     | 7720602                                                       | KT hình ảnh y học |
| 431 | Phạm Thanh Bắc        | Nam       |                    | Đại học             | Chẩn đoán HA       |                     | 7720602                                                       | KT hình ảnh y học |



| Stt | Họ và tên            | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |                   |
|-----|----------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------|
|     |                      |           |                    |                     |                    |                     | Đại học                                                       |                   |
|     |                      |           |                    |                     |                    |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành         |
| 432 | Nguyễn Thị Thùy Linh | Nữ        |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720602                                                       | KT hình ảnh y học |
| 433 | Trương Quang Quý     | Nam       |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720602                                                       | KT hình ảnh y học |
| 434 | Nguyễn Trần Bảo Song | Nam       |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720602                                                       | KT hình ảnh y học |
| 435 | Nguyễn Thảo Vân      | Nữ        |                    | Đại học             | Chẩn đoán HA       |                     | 7720602                                                       | KT hình ảnh y học |
| 436 | Đoàn Phước Thuộc     | Nam       | PGS                | Tiến sĩ             | Y tế công cộng     |                     | 7720701                                                       | Y tế công cộng    |
| 437 | Bùi Thị Phương Anh   | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Y tế công cộng     |                     | 7720701                                                       | Y tế công cộng    |
| 438 | Võ Nữ Hồng Đức       | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Y tế công cộng     |                     | 7720701                                                       | Y tế công cộng    |
| 439 | Nguyễn Văn Hòa       | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Y tế công cộng     |                     | 7720701                                                       | Y tế công cộng    |
| 440 | Ngô Thị Diệu Hường   | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Y tế công cộng     |                     | 7720701                                                       | Y tế công cộng    |
| 441 | Nguyễn Thị Nga       | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Y tế công cộng     |                     | 7720701                                                       | Y tế công cộng    |
| 442 | Trần Thị Thanh Nhàn  | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Y tế công cộng     |                     | 7720701                                                       | Y tế công cộng    |
| 443 | Trần Thị Táo         | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Y tế công cộng     |                     | 7720701                                                       | Y tế công cộng    |
| 444 | Hoàng Đình Tuyên     | Nam       |                    | Thạc sĩ             | Y tế công cộng     |                     | 7720701                                                       | Y tế công cộng    |
| 445 | Lương Thanh Bảo Yến  | Nữ        |                    | Thạc sĩ             | Y tế công cộng     |                     | 7720701                                                       | Y tế công cộng    |
| 446 | Nguyễn Thanh Gia     | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Y tế công cộng     |                     | 7720701                                                       | Y tế công cộng    |
| 447 | Trần Bình Thắng      | Nam       |                    | Tiến sĩ             | Y tế Công cộng     |                     | 7720701                                                       | Y tế công cộng    |

| Stt | Họ và tên      | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |                |
|-----|----------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|----------------|
|     |                |           |                    |                     |                    |                     | Đại học                                                       |                |
|     |                |           |                    |                     |                    |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành      |
| 448 | Phùng Ngọc Hân | Nữ        |                    | Đại học             | Y đa khoa          |                     | 7720701                                                       | Y tế công cộng |

## II. Giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy trình độ đại học các môn học chung

|    |                        |     |  |     |                   |   |  |  |
|----|------------------------|-----|--|-----|-------------------|---|--|--|
| 1  | Lê Viết Hùng           | Nam |  | TS  | Lịch sử           | X |  |  |
| 2  | Nguyễn Thị Thanh Huyền | Nữ  |  | TS  | Lịch sử Việt Nam  | X |  |  |
| 3  | Nguyễn Thị Thắng       | Nữ  |  | ThS | Triết học         | X |  |  |
| 4  | Hà Lê Dũng             | Nam |  | ThS | Triết học         | X |  |  |
| 5  | Nguyễn Việt Phương     | Nam |  | TS  | Triết học         | X |  |  |
| 6  | Đào Thế Đồng           | Nam |  | ThS | Triết học         | X |  |  |
| 7  | Trần Thị Giang         | Nữ  |  | ThS | Triết học         | X |  |  |
| 8  | Lâm Thái Bảo Ngân      | Nữ  |  | ThS | Kinh tế chính trị | X |  |  |
| 9  | Nguyễn Thị Thu Hà      | Nữ  |  | TS  | Ngôn ngữ học      | X |  |  |
| 10 | Ngô Đức Lập            | Nam |  | TS  | Lịch sử           | X |  |  |
| 11 | Nguyễn Thị Hiền        | Nữ  |  | ThS | Triết học         | X |  |  |
| 12 | Nguyễn Thị Hoa         | Nữ  |  | ThS | Triết học         | X |  |  |
| 13 | Dư Thị Huyền           | Nữ  |  | ThS | Triết học         | X |  |  |
| 14 | Thái Thị Khương        | Nữ  |  | TS  | Triết học         | X |  |  |

| Stt | Họ và tên             | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo             | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |           |
|-----|-----------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|-----------|
|     |                       |           |                    |                     |                                |                     | Đại học                                                       |           |
|     |                       |           |                    |                     |                                |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành |
| 15  | Lê Bình Phương Luân   | Nam       |                    | ThS                 | Triết học                      | X                   |                                                               |           |
| 16  | Hoàng Trần Như Ngọc   | Nữ        |                    | TS                  | Triết học                      | X                   |                                                               |           |
| 17  | Trần Thị Hà Trang     | Nữ        |                    | ThS                 | Triết học                      | X                   |                                                               |           |
| 18  | Nguyễn Thị Phương     | Nữ        |                    | ThS                 | Triết học                      | X                   |                                                               |           |
| 19  | Đặng Nữ Hoàng Quyên   | Nữ        |                    | ThS                 | Văn học                        | X                   |                                                               |           |
| 20  | Đào Thị Vinh          | Nữ        |                    | ThS                 | Triết học                      | X                   |                                                               |           |
| 21  | Nguyễn Thị Linh Tú    | Nữ        |                    | Th.S                | Tiếng Trung Quốc               | X                   |                                                               |           |
| 22  | Võ Trung Định         | Nam       |                    | TS                  | Ngôn ngữ học & NNH ứng dụng    | X                   |                                                               |           |
| 23  | Võ Thị Mai Hoa        | Nữ        |                    | TS                  | Ngôn ngữ học & NNH ứng dụng    | X                   |                                                               |           |
| 24  | Trịnh Thị Tuyết Nhung | Nữ        |                    | Th.S                | Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu | X                   |                                                               |           |
| 25  | Nguyễn Thị Mỹ Hòa     | Nữ        |                    | Th.S                | Giáo dục học                   | X                   |                                                               |           |
| 26  | Nguyễn Quang          | Nam       |                    | Th.S                | Ngôn ngữ học                   | X                   |                                                               |           |
| 27  | Dương Thị Thu Trang   | Nữ        |                    | Th.S                | Ngôn ngữ học                   | X                   |                                                               |           |
| 28  | Lê Thị Minh Trang     | Nữ        |                    | Th.S                | Ngôn ngữ học                   | X                   |                                                               |           |

| Stt | Họ và tên                | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo    | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |           |
|-----|--------------------------|-----------|--------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|-----------|
|     |                          |           |                    |                     |                       |                     | Đại học                                                       |           |
|     |                          |           |                    |                     |                       |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành |
| 29  | Nguyễn Phạm Thanh Vân    | Nữ        |                    | Th.S                | Giáo dục học          | X                   |                                                               |           |
| 30  | Lê Thanh Hoàng           | Nam       |                    | Th.S                | GD tiếng anh          | X                   |                                                               |           |
| 31  | Nguyễn Tuấn Khanh        | Nam       |                    | Th.S                | GD tiếng anh          | X                   |                                                               |           |
| 32  | Nguyễn Vũ Quỳnh Như      | Nữ        |                    | TS                  | Giáo dục học          | X                   |                                                               |           |
| 33  | Lê Thị Ngọc Uyên         | Nữ        |                    | Th.S                | Giáo dục học          | X                   |                                                               |           |
| 34  | Bùi Lê Quỳnh Giao        | Nữ        |                    | Th.S                | Giảng dạy tiếng Anh   | X                   |                                                               |           |
| 35  | Trần Thị Thu Sương       | Nữ        |                    | Th.S                | Giáo dục học          | X                   |                                                               |           |
| 36  | Phan Đỗ Quỳnh Trâm       | Nữ        |                    | Th.S                | Giáo dục học          | X                   |                                                               |           |
| 37  | Hồng Thị Cúc Anh         | Nữ        |                    | Th.S                | Giáo dục học          | X                   |                                                               |           |
| 38  | Đặng Thị Cẩm Tú          | Nữ        |                    | Th.S                | Ngôn ngữ học ứng dụng | X                   |                                                               |           |
| 39  | Nguyễn Ngọc Bảo Châu     | Nữ        |                    | Th.S                | Ngôn ngữ học ứng dụng | X                   |                                                               |           |
| 40  | Võ Thị Thủy Chung        | Nữ        |                    | Th.S                | Giáo dục học          | X                   |                                                               |           |
| 41  | Tôn Nữ Như Ngọc          | Nữ        |                    | Th.S                | Giáo dục học          | X                   |                                                               |           |
| 42  | Nguyễn Xuân Nhất Chi Mai | Nữ        |                    | TS                  | Ngôn ngữ học          | X                   |                                                               |           |

| Stt | Họ và tên              | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |           |
|-----|------------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|-----------|
|     |                        |           |                    |                     |                    |                     | Đại học                                                       |           |
|     |                        |           |                    |                     |                    |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành |
| 43  | Nguyễn Song Huyền Châu | Nữ        |                    | Th.S                | Giáo dục học       | X                   |                                                               |           |
| 44  | Trần Quang Ngọc Thúy   | Nữ        |                    | TS                  | Ngôn ngữ học UD    | X                   |                                                               |           |
| 45  | Hoàng Thị Linh Giang   | Nữ        |                    | Th.S                | GD tiếng Anh       | X                   |                                                               |           |
| 46  | Cao Thị Xuân Liên      | Nữ        |                    | Th.S                | GD tiếng Anh       | X                   |                                                               |           |
| 47  | Hồ Thị Thùy Trang      | Nữ        |                    | Th.S                | Giáo dục học       | X                   |                                                               |           |
| 48  | Phan Thị Bích Ngọc     | Nữ        |                    | Th.S                | Giáo dục học       | X                   |                                                               |           |
| 49  | Ngô Lê Hoàng Phương    | Nữ        |                    | Th.S                | NNH ứng dụng       | X                   |                                                               |           |
| 50  | Nguyễn Thị Bảo Trang   | Nữ        |                    | TS                  | Ngôn ngữ học UD    | X                   |                                                               |           |
| 51  | Lê Cát Nguyên          | Nam       |                    | TS                  | GDTC               | X                   |                                                               |           |
| 52  | Hoàng Hải              | Nam       |                    | TS                  | GDTC               | X                   |                                                               |           |
| 53  | Lê Quang Dũng          | Nam       |                    | TS                  | GDTC               | X                   |                                                               |           |
| 54  | Bùi Hoàng Phúc         | Nam       |                    | ThS                 | GDTC               | X                   |                                                               |           |
| 55  | Nguyễn Thanh Bình      | Nam       |                    | ThS                 | GDTC               | X                   |                                                               |           |
| 56  | Trần Hữu Nam           | Nam       |                    | ThS                 | GDTC               | X                   |                                                               |           |
| 57  | Nguyễn Ngọc Hà         | Nữ        |                    | ThS                 | GDTC               | X                   |                                                               |           |
| 58  | Nguyễn Văn Cường       | Nam       |                    | ThS                 | GDTC               | X                   |                                                               |           |

| Stt | Họ và tên                  | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |           |
|-----|----------------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|-----------|
|     |                            |           |                    |                     |                    |                     | Đại học                                                       |           |
|     |                            |           |                    |                     |                    |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành |
| 59  | Nguyễn Thế Lợi             | Nam       |                    | ThS                 | GDTC               | X                   |                                                               |           |
| 60  | Nguyễn Văn Lợi             | Nam       |                    | ThS                 | GDTC               | X                   |                                                               |           |
| 61  | Trần Vương Phương Loan     | Nữ        |                    | ThS                 | GDTC               | X                   |                                                               |           |
| 62  | Cao Thái Ngọc              | Nam       |                    | ThS                 | GDTC               | X                   |                                                               |           |
| 63  | Nguyễn Lê Minh Huy         | Nam       |                    | ThS                 | GDTC               | X                   |                                                               |           |
| 64  | Phạm Đức Thạnh             | Nam       |                    | ThS                 | GDTC               | X                   |                                                               |           |
| 65  | Hồ Đăng Quốc Hùng          | Nam       |                    | ThS                 | GDTC               | X                   |                                                               |           |
| 66  | Lê Thị Uyên Phương         | Nữ        |                    | ThS                 | GDTC               | X                   |                                                               |           |
| 67  | Nguyễn Thị Hương Ngọc Thảo | Nữ        |                    | ThS                 | GDTC               | X                   |                                                               |           |
| 68  | Phạm Văn Hiếu              | Nam       |                    | ThS                 | GDTC               | X                   |                                                               |           |
| 69  | Nguyễn Long Hải            | Nam       |                    | ThS                 | GDTC               | X                   |                                                               |           |
| 70  | Trần Thị Thùy Linh         | Nữ        |                    | ThS                 | GDTC               | X                   |                                                               |           |
| 71  | Nguyễn Mậu Hiên            | Nam       |                    | ThS                 | GDTC               | X                   |                                                               |           |
| 72  | Hoàng Trọng Anh Bảo        | Nam       |                    | ThS                 | GDTC               | X                   |                                                               |           |
| 73  | Nguyễn Anh Tú              | Nam       |                    | ThS                 | GDTC               | X                   |                                                               |           |
| 74  | Đỗ Văn Tùng                | Nam       |                    | ThS                 | GDTC               | X                   |                                                               |           |

| Stt | Họ và tên         | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh |           |
|-----|-------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|---------------------------------------------------------------|-----------|
|     |                   |           |                    |                     |                    |                     | Đại học                                                       |           |
|     |                   |           |                    |                     |                    |                     | Mã ngành                                                      | Tên ngành |
| 75  | Nguyễn Khắc Trung | Nam       |                    | ThS                 | GDTC               | X                   |                                                               |           |

*1.5. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh.*

| Stt | Họ và tên              | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Mã ngành | Tên ngành |
|-----|------------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|----------|-----------|
| 1   | Hồ Mạnh Hùng           | Ông       |                    | CKII                | TMH                |                     | 7720101  | Y khoa    |
| 2   | Dương Anh Quân         | Ông       |                    | CKII                | CKII Mắt           |                     | 7720101  | Y khoa    |
| 3   | Phạm Minh Trường       | Ông       |                    | CKII                | CKII Mắt           |                     | 7720101  | Y khoa    |
| 4   | Trần Quốc Tuấn         | Ông       |                    | CKII                |                    |                     | 7720101  | Y khoa    |
| 5   | Trần Thị Khánh Ngọc    | Bà        |                    | CKII                | Nhi khoa           |                     | 7720101  | Y khoa    |
| 6   | Nguyễn Thế Hùng        | Ông       |                    | CKII                | CKII Mắt           |                     | 7720101  | Y khoa    |
| 7   | Dương Nguyễn Thanh Sơn | Ông       |                    | CKII                | CKII Mắt           |                     | 7720101  | Y khoa    |
| 8   | Trương Đình Hải        | Ông       |                    | CKII                | Sản Phụ khoa       |                     | 7720101  | Y khoa    |
| 9   | Hoàng Thị Lan Hương    | Bà        |                    | CKII                | Nội khoa           |                     | 7720101  | Y khoa    |
| 10  | Nguyễn Văn Dân         | Ông       |                    | CKII                |                    |                     | 7720101  | Y khoa    |
| 11  | Trương Xuân Nhuận      | Ông       |                    | CKII                |                    |                     | 7720101  | Y khoa    |
| 12  | Hà Lâm Chi             | Ông       |                    | CKII                |                    |                     | 7720101  | Y khoa    |

| <b>Stt</b> | <b>Họ và tên</b>    | <b>Giới tính</b> | <b>Chức danh khoa học</b> | <b>Trình độ chuyên môn</b> | <b>Chuyên môn đào tạo</b> | <b>Giảng dạy môn chung</b> | <b>Mã ngành</b> | <b>Tên ngành</b> |
|------------|---------------------|------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------|------------------|
| 13         | Nguyễn Thị Luyến    | Bà               |                           | CKII                       |                           |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 14         | Trần Thị Anh Thư    | Bà               |                           | CKII                       | Nội Thận tiết niệu        |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 15         | Lê Ngọc Thành       | Ông              |                           | CKII                       | Nội Khoa-Lão Khoa         |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 16         | Lê Duy Cát          | Ông              |                           | CKII                       | CDHA                      |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 17         | Phạm Như Vĩnh Tuyên | Ông              |                           | CKII                       | CKII Mắt                  |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 18         | Đỗ Văn Minh         | Ông              |                           | CKII                       | Chấn thương chỉnh hình    |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 19         | Lê Sĩ Phương        | Ông              |                           | CKII                       | Sản Phụ khoa              |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 20         | Lê Xuân Hiền        | Ông              |                           | CKII                       | TMH                       |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 21         | Trương Ngọc Hùng    | Ông              |                           | CKII                       | TMH                       |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 22         | Nguyễn Đình Vũ      | Ông              |                           | CKII                       | Nội Thận tiết niệu        |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 23         | Nguyễn Văn Bằng     | Ông              |                           | CKII                       | Giải phẫu bệnh            |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 24         | Nguyễn Văn Thuận    | Ông              |                           | CKII                       | Ngoại Tiết niệu           |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 25         | Nguyễn Văn Xứng     | Ông              |                           | CKII                       | Nội khoa                  |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 26         | Lê Tiến             | Ông              |                           | CKII                       | Nội nội tiết              |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 27         | Ngô Tuấn Linh       | Ông              |                           | CKII                       | Nội tiêu hóa              |                            | 7720101         | Y khoa           |



| <b>Stt</b> | <b>Họ và tên</b>      | <b>Giới tính</b> | <b>Chức danh khoa học</b> | <b>Trình độ chuyên môn</b> | <b>Chuyên môn đào tạo</b> | <b>Giảng dạy môn chung</b> | <b>Mã ngành</b> | <b>Tên ngành</b> |
|------------|-----------------------|------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------|------------------|
| 28         | Trần Phương Nam       | Ông              |                           | CKII                       | TMH                       |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 29         | Phạm Như Hiệp         | Ông              | GS                        | TS                         | Ngoại khoa                |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 30         | Nguyễn Quốc Đạt       | Ông              | PGS                       | TS                         | TS Mắt                    |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 31         | Nguyễn Văn Hỷ         | Ông              | PGS                       | TS                         | Chấn thương chỉnh hình    |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 32         | Nguyễn Phước Bảo Quân | Ông              | PGS                       | TS                         | CDHA                      |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 33         | Lê Lộc                | Ông              | PGS                       | TS                         | Ngoại khoa                |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 34         | Nguyễn Đình Tùng      | Ông              | PGS                       | TS                         | Ts Ngoại                  |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 35         | Đào Thị Dừa           | Bà               | PGS                       | TS                         | Nội Nội tiết              |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 36         | Nguyễn Viết Quang     | Ông              | PGS                       | TS                         | Nội khoa                  |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 37         | Trần Hoài Ân          | Ông              |                           | ThS                        | Ngoại khoa                |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 38         | Phan Thanh Bính       | Ông              |                           | ThS                        | Nội Khoa                  |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 39         | Trần Thanh Thái Nhân  | Ông              |                           | ThS                        | Lồng ngực Tim mạch        |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 40         | Nguyễn Đức Dũng       | Ông              |                           | ThS                        | Lồng ngực Tim mạch        |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 41         | Trương Đình Vũ        | Ông              |                           | ThS                        | Nội Tiêu hóa              |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 42         | Phạm Trần Xuân Anh    | Ông              |                           | ThS                        | Ngoại khoa                |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 43         | Hồ Mẫn Trường Phú     | Ông              |                           | ThS                        | Ngoại CTCH-PTTM           |                            | 7720101         | Y khoa           |

| <b>Stt</b> | <b>Họ và tên</b>    | <b>Giới tính</b> | <b>Chức danh khoa học</b> | <b>Trình độ chuyên môn</b> | <b>Chuyên môn đào tạo</b> | <b>Giảng dạy môn chung</b> | <b>Mã ngành</b> | <b>Tên ngành</b> |
|------------|---------------------|------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------|------------------|
| 44         | Dương Phước Hùng    | Ông              |                           | ThS                        | CDHA                      |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 45         | Nguyễn Thị Dạ Thảo  | Bà               |                           | ThS                        | CDHA                      |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 46         | Võ Bá Tường         | Ông              |                           | ThS                        | ngoại khoa                |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 47         | Ngô Văn Quang Anh   | Ông              |                           | ThS                        |                           |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 48         | Nguyễn Hải Long     | Ông              |                           | ThS                        | Ngoại thần kinh           |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 49         | Huỳnh Kim Ngân      | Ông              |                           | ThS                        | Ngoại khoa                |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 50         | Trần Vĩnh Hoàng     | Ông              |                           | ThS                        | BSNT Nhi                  |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 51         | Nguyễn Khoa Nguyên  | Ông              |                           | ThS                        | Sản Phụ khoa              |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 52         | Trần Đình Vinh      | Ông              |                           | TS                         | Sản Phụ khoa              |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 53         | Phạm Chí Kông       | Ông              |                           | TS                         | Sản Phụ khoa              |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 54         | Lê Viết Nho         | Ông              |                           | TS                         | Nội Tiêu hoá              |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 55         | Lê Đức Nhân         | Ông              |                           | TS                         | Hồi sức cấp cứu           |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 56         | Đồng Sĩ Sảng        | Ông              |                           | TS                         |                           |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 57         | Trần Thị Hoàng      | Bà               |                           | TS                         | Nhi sơ sinh               |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 58         | Mai Đình Điều       | Ông              |                           | TS                         | Ts ngoại tiêu hóa         |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 59         | Hoàng Trọng Ái Quốc | Ông              |                           | TS                         | Nội thận tiết niệu,       |                            | 7720101         | Y khoa           |

| Stt | Họ và tên         | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo        | Giảng dạy môn chung | Mã ngành | Tên ngành |
|-----|-------------------|-----------|--------------------|---------------------|---------------------------|---------------------|----------|-----------|
|     |                   |           |                    |                     | Cấp cứu                   |                     |          |           |
| 60  | Hoàng Trọng Hanh  | Ông       |                    | TS                  | Nội Tim mạch              |                     | 7720101  | Y khoa    |
| 61  | Hồ Hữu Thiện      | Ông       |                    | TS                  | Ngoại Tiêu hóa, Ngoại nhi |                     | 7720101  | Y khoa    |
| 62  | Phan Hải Thanh    | Ông       |                    | TS                  | Ngoại Tiêu hóa            |                     | 7720101  | Y khoa    |
| 63  | Đoàn Chí Thắng    | Ông       |                    | TS                  | Nội Tim mạch              |                     | 7720101  | Y khoa    |
| 64  | Châu Khắc Tú      | Ông       |                    | TS                  | Sản Phụ khoa              |                     | 7720101  | Y khoa    |
| 65  | Trần Thừa Nguyên  | Ông       |                    | TS                  | Nội Nội tiết              |                     | 7720101  | Y khoa    |
| 66  | Phạm Ngọc Hùng    | Ông       |                    | TS                  | Ngoại tiết niệu           |                     | 7720101  | Y khoa    |
| 67  | Trần Phạm Chí     | Ông       |                    | TS                  | Nội Tiêu hoá              |                     | 7720101  | Y khoa    |
| 68  | Lê Minh Toàn      | Ông       |                    | TS                  |                           |                     | 7720101  | Y khoa    |
| 69  | Trần Kiêm Hảo     | Ông       |                    | TS                  | HSCC, Nội tiết Nhi        |                     | 7720101  | Y khoa    |
| 70  | Nguyễn Cửu Lợi    | Ông       |                    | TS                  | Tim mạch can thiệp        |                     | 7720101  | Y khoa    |
| 71  | Lê Thừa Trung Hậu | Ông       |                    | TS                  | Phẫu thuật tạo hình       |                     | 7720101  | Y khoa    |
| 72  | Đặng Ngọc Hùng    | Ông       |                    | TS                  | Ngoại tiêu hóa            |                     | 7720101  | Y khoa    |
| 73  | Trần Ngọc Khánh   | Ông       |                    | TS                  | Ngoại tiết niệu           |                     | 7720101  | Y khoa    |
| 74  | Lê Xuân Cường     | Ông       |                    | CKII                | QLYT                      |                     | 7720101  | Y khoa    |

| <b>Stt</b> | <b>Họ và tên</b>    | <b>Giới tính</b> | <b>Chức danh khoa học</b> | <b>Trình độ chuyên môn</b> | <b>Chuyên môn đào tạo</b> | <b>Giảng dạy môn chung</b> | <b>Mã ngành</b> | <b>Tên ngành</b> |
|------------|---------------------|------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------|----------------------------|-----------------|------------------|
| 75         | Nguyễn Tá Đông      | Ông              | PGS                       | TS                         | Nội Tim mạch và Nội tiết  |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 76         | Trần Đức Sáo        | Ông              |                           | ThS                        | Quản lý y tế              |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 77         | Đặng Thế Uyên       | Ông              |                           | BSCCKII                    | GMHS                      |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 78         | Bùi Mạnh Hùng       | Ông              |                           | ThS.<br>BSCCKII            | Nội khoa                  |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 79         | Hoàng Trọng Ái Quốc | Ông              |                           | TS                         | Nội khoa                  |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 80         | Trần Văn Lượng      | Ông              |                           | BSCCKII                    | Nội khoa                  |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 81         | Nguyễn Thanh Xuân   | Ông              |                           | TS                         | Ngoại khoa                |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 82         | Hồ Anh Bình         | Ông              |                           | TS                         | Nội khoa                  |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 83         | Phan Thị Thùy Hoa   | Bà               |                           | ThS.<br>BSCCKII            | Huyết học                 |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 84         | Tôn Thất Minh Trí   | Ông              |                           | ThS.<br>BSCCKII            | Huyết học                 |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 85         | Trần Thị Phương Túy | Bà               |                           | ThS.<br>BSCCKII            | Huyết học                 |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 86         | Mai Văn Tuấn        | Ông              |                           | TS                         | Vi sinh                   |                            | 7720101         | Y khoa           |
| 87         | Nguyễn Văn An Nhơn  | Ông              |                           | CKI                        | RHM                       |                            | 7720501         | Răng - Hàm - Mặt |
| 88         | Dương Đăng Bình An  | Ông              |                           | CKI                        | RHM                       |                            | 7720501         | Răng - Hàm - Mặt |
| 89         | Trần Văn Dũng       | Ông              |                           | CKII                       | RHM                       |                            | 7720501         | Răng - Hàm - Mặt |

| Stt | Họ và tên           | Giới tính | Chức danh khoa học | Trình độ chuyên môn | Chuyên môn đào tạo | Giảng dạy môn chung | Mã ngành | Tên ngành        |
|-----|---------------------|-----------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|----------|------------------|
| 90  | Lê Quý Thảo         | Ông       |                    | CKII                | RHM                |                     | 7720501  | Răng - Hàm - Mặt |
| 91  | Hồ Thị Hạnh         | Bà        |                    | CKII                | RHM                |                     | 7720501  | Răng - Hàm - Mặt |
| 92  | Hoàng Lê Trọng Châu | Ông       |                    | CKII                | RHM                |                     | 7720501  | Răng - Hàm - Mặt |
| 93  | Trần Xuân Phú       | Ông       |                    | CKII                | RHM                |                     | 7720501  | Răng - Hàm - Mặt |
| 94  | Nguyễn Viết Cửu     | Ông       |                    | CKII                | RHM                |                     | 7720501  | Răng - Hàm - Mặt |
| 95  | Cung Văn Vinh       | Ông       |                    | CKII                | RHM                |                     | 7720501  | Răng - Hàm - Mặt |
| 96  | Đặng Vui            | Ông       |                    | CKII                | RHM                |                     | 7720501  | Răng - Hàm - Mặt |
| 97  | Hoàng Tử Hùng       | Ông       | GS                 | TS                  | RHM                |                     | 7720501  | Răng - Hàm - Mặt |
| 98  | Vĩnh Thanh          | Ông       |                    | CKI                 | YHCT               |                     | 7720115  | Y học cổ truyền  |
| 99  | Lê Thị Hoài Thu     | Bà        |                    | CKI                 | YHCT               |                     | 7720115  | Y học cổ truyền  |
| 100 | Trần Thiện Ân       | Ông       |                    | CKII                | YHCT               |                     | 7720115  | Y học cổ truyền  |
| 101 | Lê Chí Thuần        | Ông       |                    | CKI                 | YHCT               |                     | 7720115  | Y học cổ truyền  |
| 102 | Nguyễn Thị Tú Anh   | Bà        |                    | CKII                | YHCT               |                     | 7720115  | Y học cổ truyền  |
| 103 | Võ Đức Bảo          | Ông       |                    | ThS                 | Dược sĩ            |                     | 7720201  | Dược học         |
| 104 | Đặng Văn Khánh      | Ông       |                    | TS                  | Hóa học            |                     | 7720201  | Dược học         |
| 105 | Trần Phạm Thúc      | Ông       |                    | CKI                 | Dược sĩ            |                     | 7720201  | Dược học         |

### III. Các thông tin của năm tuyển sinh

#### 1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh là công dân Việt Nam đang làm việc đúng chuyên ngành và trình độ đào tạo tại các cơ sở y tế được tham gia tuyển sinh dưới hình thức thi tuyển.

**2. Phạm vi tuyển sinh**

Tuyển sinh trong cả nước.

**3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)**

Thi tuyển đầu vào do Trường ĐH Y Dược, ĐH Huế tổ chức.

**4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo**

**a. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo**

| Stt | Mã ngành | Tên ngành                                                    | Số QĐ đào tạo LT     | Ngày tháng năm ban hành QĐ | Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ | Năm bắt đầu đào tạo     |
|-----|----------|--------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------------|----------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | 7720201  | Dược học LT từ CĐ                                            | 1628/QĐ-BGD&ĐT       | 03/04/2001                 | BGD&ĐT                                       | 2018                    |
| 2   | 7720601  | Kỹ thuật xét nghiệm y học LT từ CĐ                           | 1221/QĐ-BGD&ĐT/ĐH    | 31/03/1999                 | BGD&ĐT                                       | LTCQ: 2012<br>LTVH:2017 |
| 3   | 7720602  | Kỹ thuật hình ảnh y học LT từ CĐ                             | 1221/QĐ-BGD&ĐT/ĐH    | 31/03/1999                 | BGD&ĐT                                       | LTCQ: 2012<br>LTVH:2018 |
| 4   | 7720301  | Điều dưỡng (Chuyên ngành Điều dưỡng Đa khoa) LT từ CĐ        | 1369/QĐ-BGD&ĐT       | 16/03/2001                 | BGD&ĐT                                       | LTCQ: 2011<br>LTVH:2018 |
| 5   | 7720301  | Điều dưỡng (Chuyên ngành Điều dưỡng Phụ sản) LT từ CĐ        | 1369/QĐ-BGD&ĐT       | 16/03/2001                 | BGD&ĐT                                       |                         |
| 6   | 7720301  | Điều dưỡng (Chuyên ngành Điều dưỡng Gây mê hồi sức) LT từ CĐ | 1369/QĐ-BGD&ĐT       | 16/03/2001                 | BGD&ĐT                                       | 2019                    |
| 7   | 7720701  | Y tế công cộng LT từ CĐ                                      | 436/QĐ/BGD&ĐT-ĐH&SĐH | 27/01/2005                 | BGD&ĐT                                       |                         |

**b. Chỉ tiêu theo ngành/ nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh**

| STT | Tên trường, Ngành học                                               | Ký hiệu trường | Mã ngành | Tổ hợp môn thi/ xét tuyển       | Mã tổ hợp môn thi/ xét tuyển | Chỉ tiêu dự kiến |           |
|-----|---------------------------------------------------------------------|----------------|----------|---------------------------------|------------------------------|------------------|-----------|
|     |                                                                     |                |          |                                 |                              | Thi tuyển        | Xét tuyển |
|     | <b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC</b>                                        | <b>DHY</b>     |          |                                 |                              | <b>320</b>       |           |
| 1   | Dược học LT từ CD (CQ)                                              |                | 7720201  | Toán, Cơ sở ngành, Chuyên ngành |                              | <b>120</b>       |           |
| 2   | Điều dưỡng LT từ CD (CQ)                                            |                | 7720301  | Toán, Cơ sở ngành, Chuyên ngành |                              |                  |           |
| 3   | Kỹ thuật xét nghiệm y học LT từ CD (CQ)                             |                | 7720601  | Toán, Cơ sở ngành, Chuyên ngành |                              |                  |           |
| 4   | Kỹ thuật hình ảnh y học LT từ CD (CQ)                               |                | 7720602  | Toán, Cơ sở ngành, Chuyên ngành |                              |                  |           |
| 5   | Điều dưỡng (Chuyên ngành Điều dưỡng Đa khoa) LT từ CD (VLVH)        |                | 7720301  | Toán, Cơ sở ngành, Chuyên ngành |                              | <b>200</b>       |           |
| 6   | Điều dưỡng (Chuyên ngành Điều dưỡng Phụ sản) LT từ CD (VLVH)        |                | 7720301  | Toán, Cơ sở ngành, Chuyên ngành |                              |                  |           |
| 7   | Điều dưỡng (Chuyên ngành Điều dưỡng Gây mê hồi sức) LT từ CD (VLVH) |                | 7720301  | Toán, Cơ sở ngành, Chuyên ngành |                              |                  |           |
| 8   | Kỹ thuật xét nghiệm y học LT từ CD (VLVH)                           |                | 7720601  | Toán, Cơ sở ngành, Chuyên ngành |                              |                  |           |
| 9   | Kỹ thuật hình ảnh y học LT từ CD (VLVH)                             |                | 7720602  | Toán, Cơ sở ngành, Chuyên ngành |                              |                  |           |
| 10  | Y tế công cộng LT từ CD (VLVH)                                      |                | 7720701  | Toán, Cơ sở ngành, Chuyên ngành |                              |                  |           |

5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

\* Điều kiện nhận hồ sơ đăng kí dự thi:

- Về phẩm chất chính trị

Lý lịch bản thân và gia đình rõ ràng, hoàn thành các nhiệm vụ được giao, phẩm chất đạo đức tốt, chấp hành đầy đủ các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước. Những người đang trong thời gian thi hành kỷ luật từ khiển trách trở lên không được dự tuyển.

- Về văn bằng, chứng chỉ

+ Bằng tốt nghiệp cao đẳng: Thí sinh dự thi phải có bằng tốt nghiệp cao đẳng chuyên ngành phù hợp.

+ Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên.

+ Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

- Về sức khoẻ

Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

7.1. Thời gian và địa điểm nộp hồ sơ

a. Thời gian phát hành hồ sơ và thời hạn nộp hồ sơ:

Theo thông báo tuyển sinh liên thông của Trường Đại học Y – Dược.

b. Địa điểm nộp hồ sơ: Phòng Đào tạo Đại học, Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế, số 06 đường Ngô Quyền, Thành phố Huế.

7.2. Hình thức nhận hồ sơ đăng ký dự thi: Hồ sơ đăng ký dự thi phải được nộp trực tiếp tại địa điểm nêu trên và đúng thời gian quy định, trường không nhận hồ sơ khi thiếu một trong những giấy tờ đã quy định: Thí sinh phải ghi đầy đủ nội dung theo mẫu trong hồ sơ, trên bì hồ sơ và phải sắp xếp giấy tờ trong hồ sơ theo đúng thứ tự sau đây:

a. Phiếu đăng ký dự thi theo mẫu quy định của Trường Đại học Y - Dược.

b. Bản sao hợp pháp các giấy tờ liên quan tới quá trình học tập như sau:

- Bằng tốt nghiệp và bảng điểm/học bạ các môn học trong chương trình đào tạo cao đẳng chuyên ngành phù hợp. (Nếu thí sinh đã học liên thông từ trung cấp lên cao đẳng thì phải nộp thêm bằng tốt nghiệp và bảng điểm/học bạ các môn học trong chương trình đào tạo trung cấp chuyên ngành phù hợp).

- Bằng tốt nghiệp Trung học Phổ thông theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên.

c. Bản sao hợp pháp giấy khai sinh.



d. Bản sao hợp pháp: Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh. Chứng chỉ hành nghề Dược (theo Nghị định 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ) đối với thí sinh đăng ký dự thi liên thông ngành Dược học, Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh (theo Nghị định 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ) đối với các ngành còn lại.

e. Giấy chứng nhận chính sách ưu tiên trong tuyển sinh của cơ quan có thẩm quyền.

(Ghi chú: Những thí sinh có thời gian công tác đúng chuyên ngành đủ 3 năm trở lên phải nộp bản sao hợp pháp Quyết định tuyển dụng công chức, viên chức hoặc Hợp đồng lao động để xếp ưu tiên trong tuyển sinh).

f. Giấy xác nhận đủ sức khỏe để học tập do cơ sở khám, chữa bệnh có thẩm quyền cấp.

g. Hai ảnh chụp không quá 6 tháng cỡ 3 x 4 (01 ảnh dán vào phiếu đăng ký dự thi và đóng dấu giáp lai). Hai phong bì có dán tem và ghi tên, địa chỉ của thí sinh.

### 7.3. Môn thi, thời gian và địa điểm thi

a. Các môn thi:

| Môn thi                                                                             | Hình thức thi     | Thời gian thi |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------|
| Toán                                                                                | Tự luận (Đề đóng) | 180 phút      |
| Cơ sở ngành (Ngành Dược học: Hoá phân tích; các ngành còn lại: Giải phẫu – Sinh lý) | Tự luận (Đề đóng) | 180 phút      |
| Chuyên ngành                                                                        | Tự luận (Đề đóng) | 180 phút      |

b. Thời gian thi: Theo thông báo tuyển sinh liên thông của Trường Đại học Y – Dược.

c. Địa điểm thi: Trường Đại học Y - Dược, Đại học Huế, số 06 đường Ngô Quyền, Thành phố Huế.

### 2.7.4. Điều kiện trúng tuyển

Thí sinh đã dự thi đủ số môn quy định và đạt điểm trúng tuyển do Hội đồng Tuyển sinh của trường quy định cho từng đối tượng, theo từng khu vực và phải đảm bảo yêu cầu “Điểm mỗi môn thi phải đạt từ 05 (năm) điểm trở lên theo thang điểm 10”

\* Ghi chú: Trong thời gian thực hiện, nếu có hướng dẫn mới về điều kiện dự thi, chính sách ưu tiên trong tuyển sinh và điều kiện trúng tuyển của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế thì Nhà trường sẽ có thông báo hướng dẫn cụ thể sau.

### 8. Chính sách ưu tiên:

- Chính sách ưu tiên theo khu vực: Thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo về khu vực tuyển sinh tương ứng với nơi thí sinh đang công tác.

- Chính sách ưu tiên theo đối tượng: Thực hiện theo quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng chính quy hiện hành.

*9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...*

- Lệ phí hồ sơ đăng kí dự thi 100.000 đồng / thí sinh (nộp cùng hồ sơ đăng kí dự thi).
- Lệ phí dự thi: Căn cứ theo dự toán tuyển sinh cân đối thu chi (Theo quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học Y - Dược, ĐH Huế).

*10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

- Căn cứ theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ và Quyết định số 1072/QĐ-ĐHH ngày 01/09/2016 của Đại học Huế về mức thu học phí từ năm học 2015-2016 đến năm 2020-2021 và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

- Học phí dự kiến cho năm học 2021-2022:

+ Liên thông chính quy: 14.300.000 đồng/năm học/1 sinh viên,

+ Liên thông VLVH: 12.870.000 đồng/năm học/1 sinh viên.

(Trong trường hợp Nhà nước có quy định mới về mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập thay thế Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 Nhà trường sẽ có sự điều chỉnh mức thu học phí phù hợp với quy định mới).

*11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm:*

Hàng năm Nhà trường căn cứ vào tình hình thực tế sẽ có thể tổ chức một đợt tuyển sinh bổ sung dành cho hình thức đào tạo liên thông vừa làm vừa học: dự kiến tháng 10.

*Thừa Thiên Huế, ngày 15 tháng 01 năm 2021*

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**